TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/HS-PT
Ngày: 09 và 10/01/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Tấn Hoàng**

Ông **Nguyễn Văn Tào**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Xuân Lộc**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵngtham gia phiên tòa: Ông **Võ Ngọc Luyện**, Kiểm sát viên.

Ngày 09 và 10 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm trực tiếp công khai vụ án hình sự thụ lý số 534/2024/TLPT-HS ngày 16 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Phùng Ngọc H cùng đồng phạm về tội "*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép" và tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Do có kháng cáo của các bị cáo và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2024/HS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:

1. Phùng Ngọc H, sinh ngày 16/6/1964 tại Quảng Bình; nơi cư trú: tổ A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH Á; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phùng Ngọc C và bà Hoàng Thị B (c); có vợ (Ngô Thị H1, đã ly hôn) và 03 con (lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 2010); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 02/10/2023, có mặt.

2. Lê Thị Thanh T, sinh ngày 19/8/1986 tại tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: thôn T, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: nhân viên Công ty TNHH Á; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Chí T1 và bà Trần Thị D; có chồng (Nguyễn Anh T2, sinh năm 1986)

và 02 con (sinh năm 2015 và 2017); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 02/10/2023, có mặt.

3. Lê Thị Hồng M, sinh ngày 13/12/1997 tại Quảng Bình; nơi cư trú: số A đường P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: nhân viên Công ty TNHH Á; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Hồng C1 và bà Nguyễn Thị T3; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 02/10/2023, có mặt.

4. Đào Tiến S, sinh ngày 20/11/1999 tại Quảng Bình; nơi cư trú: thôn T, xã N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: nhân viên Công ty TNHH Á; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Văn B1 (c) và bà Phạm Thị M1; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 02/10/2023, có mặt.

5. Nguyễn Như Q, sinh ngày 10/01/1990 tại Đồng Nai; nơi cư trú: hẻm G đường B, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH T34; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H2 và bà Phạm Thị Ánh T4; có chồng (Huỳnh Công V, sinh năm 1987); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 02/11/2023, có mặt.

6. Trần Thị Mỹ D1, sinh ngày 21/7/1995 tại Bình Thuận; nơi cư trú: B Khu dân cư V, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông không rõ và bà Trần Thị D2; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 06/01/2024, có mặt.

7. Đào Thị T5, sinh ngày 14/6/1990 tại Quảng Bình; nơi cư trú: tổ A M, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: nhân viên Công ty TNHH Á; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Văn H3 (c) và bà Nguyễn Thị P; có chồng (Hồ Thế P1, sinh năm 1990) và 02 con (sinh năm 2011 và 2015); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 19/10/2023, có mặt.

8. Lương Thị Huyền T6, sinh ngày 25/5/1995 tại Quảng Bình; nơi cư trú: tổ F, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: nhân viên Công ty TNHH Á; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Thanh D3 và bà Huỳnh Thị Thu H4, có chồng (Trần Văn H5, sinh năm 1993) và 02 con (sinh năm 2017 và 2021); tiền án, tiền sự: không; đang được tại ngoại, có mặt.

9. Trần Thị N, sinh ngày 26/7/1990 tại Quảng Bình; nơi thường trú: đội F, thôn T, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình; chỗ ở: tổ B, phường B, thành phố Đ, tỉnh

Quảng Bình; nghề nghiệp: Kế toán Công ty TNHH Á; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Minh T7 và bà Đào Thị C2; có chồng (Lê Đức T8, sinh năm 1991) và 02 con (sinh năm 2016 và 2021); tiền án, tiền sự: không; đang được tại ngoại, có mặt.

10. Trần Thị Phương N1, sinh ngày 02/12/1997 tại Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: 12/01/02/50 đường P, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: nhân viên Công ty TNHH T34; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần N2 và bà Trần Ngọc Lâm T9; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 26/02/2024, có mặt.

11. Vũ Hoàng Linh P2, sinh ngày 25/01/1999 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú: 2 đường N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: nhà D R, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Viết P3 và bà Đinh Thị Kim A; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 07/01/2024, có mặt.

12. Đoàn Thị Hoàng N3, sinh ngày 18/11/1998 tại Quảng Nam; nơi thường trú: thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam; chỗ ở: số B đường P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: nhân viên Công ty TNHH T34; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn H6 và bà Nguyễn Thị X; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 29/02/2024, có mặt.

13. Nguyễn Thị Đoan T10, sinh ngày 17/6/1999 tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nơi cư trú: thôn L, xã X, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: nhân viên Công ty TNHH T34; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn R và bà Lê Thị Ngọc N4; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 26/02/2024, có mặt.

14. Lê Thị Thiên K, sinh ngày 15/01/2000 tại Quảng Ngãi; nơi thường trú: thôn A, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi; chỗ ở: 130/19/02 đường L, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: nhân viên Công ty TNHH T34; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Hoàng V1 và bà Lê Thị H7; có chồng (Hoàng Huy H8, sinh năm 1995); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 26/02/2024 đến ngày 30/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bão lĩnh, đến ngày 16/7/2024 bị tạm giam, có mặt.

15. Trần Thị Yến N5, sinh ngày 29/8/1999 tại Quảng Bình; nơi cư trú: tổ dân phố T, thị trấn N, huyện B, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: nhân viên Công ty

TNHH Á; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Quang Đ và bà Bùi Thị Thanh P4; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 19/10/2023, có mặt.

16. Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L, sinh ngày 06/6/1993 tại tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: số B đường N, tổ dân phố D, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: nhân viên Công ty TNHH Á; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc H9 (c) và bà Hoàng Thị Thúy M2; có chồng (Hoàng Văn C3, sinh năm 1984) và 02 con (sinh năm 2016 và 2023); tiền án, tiền sự: không; đang được tại ngoại, có mặt.

17. Phan Lâm Thu U, sinh ngày 23/11/2000 tại Đắk Lắk; nơi thường trú: tổ B, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở: số A đường số B, Phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: nhân viên Công ty TNHH T34; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn V2 và bà Lâm Thị H10; tiền án, tiền sự: không; đang được tại ngoại, có mặt.

18. Phạm Thanh N6, sinh ngày 04/11/1991 tại Quảng Ngãi; nơi cư trú: số B đường L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH D8; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Thanh G và bà Nguyễn Thị T11; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 08/02/2024 đến ngày 30/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho bảo lĩnh; đang được tại ngoại, có mặt.

- ***Người bào chữa cho bị cáo*** Phùng Ngọc H***:*** Ông Nguyễn Văn T12, Luật sư của Công ty L5 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: số H đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- ***Người bào chữa cho bị cáo*** Lê Thị Thanh T***:*** Ông Phạm Xuân T13, Luật sư của Văn phòng L6, Chi nhánh Q5 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: số H đường Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- ***Người bào chữa cho bị cáo*** Đoàn Thị Hoàng N3***:*** ông Dương Văn T14 và ông Hoàng Quảng L1, Luật sư của Công ty L7, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: số A đường D, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Ông T14 có mặt, ông L1 vắng mặt.

- ***Người bào chữa cho bị cáo*** Đào Tiến S**,** Lương Thị Huyền T6**,** Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L**,** Trần Thị N***:*** bà Nguyễn Thị Tuyết A1, là Luật sư của Công ty L8, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: số A đường Đ, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- ***Người bào chữa cho bị cáo*** Lê Thị Hồng M**,** Trần Thị Yến N5**,** Đào Thị T5***:*** ông Phạm Xuân T13, Luật sư của Văn phòng L6, Chi nhánh Q5 thuộc Đoàn

luật sư tỉnh Q; địa chỉ: số H đường Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- ***Người bào chữa cho bị cáo*** Trần Thị Mỹ D1**:** ông Nguyễn Văn N7,Công ty L9, thuộc Đoàn luật sư tỉnh N; địa chỉ: số F đường N, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

- ***Người bào chữa cho bị cáo*** Lương Thị Huyền T6**,** Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L**:** Luật sư Đặng Thị Ngọc H11 và luật sư Trần Thị Anh P5, Công ty L10 và C4 sựthuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***TheoBản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, nội dung vụ án được xác định như sau*:**

Ngày 25/9/2023, qua công tác kiểm soát thủ tục xuất cảnh, Công an Cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế Đ3 phát hiện 02 công dân Việt Nam là Nguyễn Tấn L2 và Nguyễn Văn P6 cùng trú tại: I K, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng làm thủ tục xuất cảnh sang Canada theo diện thăm thân có dấu hiệu nghi vấn không đảm bảo về điều kiện được cấp thị thực. L2 và P6 khai nhận đã thông qua Công ty TNHH Á để làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện thăm thân mặc dù không đủ điều kiện theo quy định. Quá trình điều tra xác định:

Công ty TNHH Á thành lập năm 2008 do Phùng Ngọc H là chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật và chịu trách nhiệm điều hành, quản lý đối với toàn bộ hoạt động của công ty. Hoạt động trong lĩnh vực tư vấn du học, thăm thân và xuẤt khẩu lao động sang các thị trường C, Úc và Canada.

Xuất phát từ quy định của Chính phủ Canada, hồ sơ xin cấp thị thực có thể nộp trực tuyến qua mạng Internet bằng các tập tin nên H nảy sinh ý định chỉnh sửa, làm giả các tài liệu và sử dụng các tài liệu giả này để nộp cho Chính phủ Canada nhằm xin cấp thị thực cho các cá nhân không đủ điều kiện. Trong đó: Phùng Ngọc H cùng các nhân viên tại Công ty TNHH Á phụ trách việc tiếp nhận, tư vấn, ký kết hợp đồng với khách hàng là công dân Việt Nam có nhu cầu xuất cảnh sang Canada; chỉnh sửa, làm giả các tài liệu để chứng minh tài sản khách hàng (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận xe ôtô...). Sau khi hoàn thành việc chỉnh sửa, làm giả thì các tài liệu này được chuyển tới cho các đối tác của Công ty TNHH Á, gồm: Nguyễn Phan Quỳnh T15, Tăng M, Trần Thị Mỹ D1, Phạm Thanh N6.

Sau đó, Nguyễn Phan Quỳnh T15, Tăng M, Trần Thị Mỹ D1, Phạm Thanh N6 thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ, đồng thời tiếp tục chỉnh sửa, làm giả thêm các tài liệu khác để chứng minh năng lực tài chính của khách hàng (lương hưởng, hoạt động kinh doanh...) và nộp trực tuyến toàn bộ các giấy tờ trên website của Bộ D9,

Tị N8 và Quốc Tịch C5 (đây là cơ quan được lập bởi Chính phủ Canada có thẩm quyền xét duyệt hồ sơ xin cấp thị thực). Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH Á: với tư cách là Giám đốc Công ty, Phùng Ngọc H đã tiếp nhận, tư vấn, ký kết hợp đồng xin thị thực xuất cảnh sang Canada với nhiều khách hàng là công dân Việt Nam. Khi phát hiện khách hàng không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Canada, H chỉ đạo các nhân viên trong công ty C8, làm giả giấy tờ, hợp thức hóa hồ sơ để đảm bảo điều kiện được cấp thị thực xuất cảnh sang Canada. Phùng Ngọc H giữ vai trò chủ mưu, cầm đầu việc thực hiện tội phạm, giao nhiệm vụ cho các nhân viên cấp dưới trong công ty gồm: Lê Thị Thanh T – trợ lý; "Tổ du học" gồm Lê Thị Hồng M, Đào Tiến S, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L; "Tổ lao động" gồm Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6; Trần Thị N – kế toán; Trần Thị Yến N5 – dịch thuật.

- Các đối tác của Công ty TNHH Á gồm:

+ Đối với Nguyễn Phan Quỳnh T15: Năm 2019, Nguyễn Phan Quỳnh T15 thành lập Công ty TNHH T34 (địa chỉ: A Tòa nhà R, A C, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh) hoạt động trên lĩnh vực dịch vụ làm hồ sơ xin thị thực cho công dân Việt Nam đi du học, lao động tại các nước như Canada, Úc, C. Nguyễn Phan Quỳnh T15 giữ vai trò chủ mưu, cầm đầu việc thực hiện tội phạm, giao nhiệm vụ cho các nhân viên cấp dưới trong công ty gồm: Nguyễn Như Q (Giám đốc); "Team Tài chính" gồm Lê Thị Thiên K, Nguyễn Thị Đoan T10, Trần Thị Phương N1, Đoàn Thị Hoàng N3, Phan Lâm Thu U thực hiện việc làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực xuất cảnh sang Canada cho khách hàng; "Team Tiếng Anh" gồm Dương Mỹ L4, Lâm Thiên K1, Huỳnh Lê Thảo U1 và Võ Thanh T16 thực hiện việc dịch thuật giấy tờ, tài liệu và nộp trực tuyến qua mạng Internet hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của khách hàng.

+ Đối với Trần Thị Mỹ D1: phối hợp cùng với các bị cáo tại Công ty TNHH Á để làm giả tài liệu, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập và nộp trực tuyến hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada cho khách hàng.

+ Đối với Phạm Thanh N6: phối hợp cùng với các bị cáo tại Công ty TNHH Á để làm giả tài liệu, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập và nộp trực tuyến hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada cho khách hàng.

+ Đối với Tăng Mỹ D4: Tăng M cùng Vũ Hoàng P7, Vũ Hoàng Linh P2 phối hợp cùng với các bị cáo tại Công ty TNHH Á để làm giả tài liệu, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập và nộp trực tuyến hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada cho khách hàng. Trong đó: Tăng Mỹ D4 là người tiếp nhận hồ sơ từ Công ty TNHH Á, nhận chi phí làm hồ sơ, cùng với Vũ Hoàng P7 thực hiện việc làm giả tài liệu. Sau đó, D4 và P7 chuyển hồ sơ cho Vũ Hoàng Linh P2 để

kiểm tra, rà soát, nếu có sai sót thì chuyển lại cho D4 và P7 tiếp tục chỉnh sửa, làm giả. Khi hồ sơ hoàn thiện thì Vũ Hoàng Linh P2 thực hiện việc scan và chuyển lại hồ sơ xin cấp thị thực của khách hàng cho D4, P7 để nộp trực tuyến qua mạng internet.

Theo quy định được đăng tải tại website https://www.canada.ca/en.html của Chính phủ Canada, quy trình thủ tục nộp trực tuyến hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada bao gồm 07 bước cụ thể như sau: bước 1: chuẩn bị hồ sơ; bước 2: tạo tài khoản GCKey; bước 3: tạo đơn xin cấp thị thực Canada; bước 4: đăng tải hồ sơ lên hệ thống nộp hồ sơ trực tuyến; bước 5: đóng tiền; bước 6: làm thủ tục sinh trắc học (lăn tay chụp hình); bước 7: nhận kết quả hồ sơ xin cấp thị thực Canada trực tuyến.

Căn cứ theo quy định của Chính phủ Canada thì các cá nhân muốn được cấp thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học, thăm thân, lao động đều cần phải chứng minh đầy đủ về khả năng tài chính của bản thân, bố mẹ (mức lương, sổ tiết kiệm, tài sản tại Việt Nam); các mối quan hệ ràng buộc thể hiện khả năng quay trở về Việt Nam (tài sản tại Việt Nam, các mối quan hệ vợ chồng, con cái, bố mẹ, người thân). Chính phủ Canada chỉ quy định các giấy tờ, tài liệu phải có trong hồ sơ xin cấp thị thực và không quy định cụ thể các tiêu chí về nhân thân, về tài sản, về mối quan hệ ràng buộc... Tuy nhiên, dựa trên kinh nghiệm nghề nghiệp trong việc nộp hồ sơ xin cấp thị thực, các bị cáo biết rõ tiêu chí đậu/rớt của một hồ sơ. Vì vậy, trên cơ sở quy trình 07 bước nói trên, dựa vào kinh nghiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của mình, Phùng Ngọc H cùng đồng phạm đã nảy sinh ý định làm giả các tài liệu, hợp thức hóa hồ sơ cho các cá nhân từ không đủ điều kiện trở thành đủ điều kiện nhằm gian dối với Chính phủ Canada để khách hàng được cấp thị thực. Cụ thể, các bị cáo trong vụ án đã làm giả, hợp thức hoá hồ sơ xin cấp thị thực nhằm tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép theo các bước như sau:

Bước 1: sau khi ký hợp đồng dịch vụ làm thị thực xuất cảnh sang Canada, các bị cáo yêu cầu khách hàng nộp hộ chiếu và các giấy tờ cá nhân (ảnh thẻ, giấy khai sinh, sổ hộ khẩu...). Căn cứ vào diện thị thực xin cấp, các bị cáo yêu cầu khách hàng nộp các hồ sơ, tài liệu chứng minh khả năng tài chính (thu nhập, tài sản), các mối quan hệ ràng buộc tại Việt Nam (vợ chồng, con cái, bố mẹ, người thân), hồ sơ chứng minh thành tích học tập ở tại Việt Nam (đối với diện thị thực du học), nghề nghiệp, vị trí công tác tại Việt Nam (đối với diện thị thực lao động), có người thân ở Canada (đối với diện thị thực thăm thân). Nếu hộ chiếu của khách hàng chưa có lịch sử xuất cảnh đi nước ngoài thì yêu cầu khách hàng đi du lịch các nước như Singapore, Malaysia, Nhật Bản... nhằm "làm đẹp" hộ chiếu, thuận lợi trong việc xin cấp thị thực.

Bước 2: căn cứ vào hồ sơ gốc khách hàng nộp, các bị cáo đánh giá chất lượng hồ sơ. Đối với khách hàng không đủ điều kiện để xuất cảnh sang Canada, các bị cáo lên kế hoạch hợp thức hoá hồ sơ bằng các thủ đoạn: chỉnh sửa thông tin trên tài liệu thật thành các thông tin giả bằng phần mềm đồ hoạ photoshop; đặt làm giả con dấu, tài liệu và đưa vào sử dụng.

Thông thường thì các bị cáo chỉnh sửa, làm giả các tài liệu như: hồ sơ chứng minh tài sản (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, sổ tiết kiệm...); thu nhập cá nhân (hợp đồng cho thuê đất, hợp đồng lao động...); các mối quan hệ ràng buộc (giấy đăng ký kết hôn, giấy khai sinh con cái...); thành tích học tập (học bạ, bằng cấp, giấy khen, bằng khen...); nghề nghiệp, vị trí công tác tại Việt Nam (bằng cấp, chứng chỉ việc làm, hợp đồng lao động, bảng lương, quyết định bổ nhiệm). Đồng thời, các đối tượng liên hệ với đối tác tại Canada để xin thư mời (đối với diện thị thực du học, lao động), còn đối với thị thực thăm thân thì khách hàng tự xin thư mời của người thân ở Canada.

Bước 3: sau khi hồ sơ đầy đủ, các bị cáo viết thư giải trình phù hợp với loại thị thực xin cấp và hồ sơ đã xây dựng. Đồng thời, công chứng dịch thuật hồ sơ từ tiếng Việt sang tiếng Anh và đóng dấu tròn công ty C9 dịch thuật giả lên các tài liệu có trong hồ sơ.

Bước 4: sau khi hoàn thiện các đối tượng scan toàn bộ hồ sơ thành tập tin định dạng PDF và nộp trực tuyến trên website của Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada tại địa chỉ: http://www.cic.gc.ca và thực hiện các bước tiếp theo như đã nêu ở phần trên để xin thị thực xuất cảnh sang Canada cho khách hàng.

Qua điều tra xác định: với vai trò là giám đốc Công ty TNHH Á, Phùng Ngọc H đã chỉ đạo cho các nhân viên trong công ty và cấu kết, móc nối với các đối tác Công ty TNHH T34 của Nguyễn Phan Quỳnh T15, đối tác Phạm Thanh N6, Trần Thị Mỹ D1, nhóm Tăng M, Vũ Hoàng P7, Vũ Hoàng Linh P2 để làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực xuất cảnh sang Canada cho 36 công dân Việt Nam, trong số đó có 02 trường hợp Nguyễn Tấn L2 và Nguyễn Văn P6 bị Công an Cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế Đ3 phát hiện, ngăn chặn. Ngoài ra, Công ty TNHH T34 còn độc lập tiếp nhận, làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực xuất cảnh sang Canada cho 08 công dân Việt Nam; nhóm Tăng M, Vũ Hoàng P7, Vũ Hoàng Linh P2 độc lập tiếp nhận, làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực xuất cảnh sang Canada cho 01 công dân Việt Nam. Tổng cộng, các đối tượng đã làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực xuất cảnh sang Canada cho 45 công dân Việt Nam nộp trực tuyến cho Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada.

Sau khi trường hợp Nguyễn Tấn L2 và Nguyễn Văn P6 xuất cảnh trái phép bị phát hiện, Phùng Ngọc H đã chỉ đạo các bị cáo khác trong Công ty TNHH Á

xóa dấu vết tội phạm bằng cách xóa hết dữ liệu máy tính, điện thoại, thay ổ cứng máy vi tính gây khó khăn, cản trở cho quá trình điều tra.

Cơ quan An ninh điều tra đã có văn bản yêu cầu Tổng lãnh sự quán C10 tại Việt Nam cung cấp hồ sơ xin cấp thị thực của 45 công dân Việt Nam nêu trên nhưng Tổng lãnh sự quán C10 tại Việt Nam có văn bản trả lời không cung cấp hồ sơ và viện dẫn lý do theo điều luật của quốc gia. Tuy nhiên, Cơ quan An ninh điều tra đã phát hiện được các dữ liệu hồ sơ xin cấp thị thực của 42/45 cá nhân được lưu giữ trên máy tính của các bị cáo trong vụ án (do một số bị cáo xoá dữ liệu trên máy vi tính nên Cơ quan An ninh điều tra không thu thập được hồ sơ xin cấp thị thực của 03 cá nhân gồm: Nguyễn Thị Như Ý, Lê Thị Kiều M3 và Lê Văn C6). Quá trình hỏi cung, các bị cáo khai nhận đây là các dữ liệu hồ sơ mà các bị cáo nộp trực tuyến trên website của Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada. Ngoài ra, Cơ quan An ninh điều tra còn thu thập được các tài khoản (bao gồm tên đăng nhập và mật khẩu) mà các bị cáo sử dụng để nộp trực tuyến các hồ sơ xin cấp thị thực này.

Quá trình các bị cáo làm giả, hợp thức hóa hồ sơ để xin thị thực xuất cảnh sang Canada cho 45 công dân Việt Nam cụ thể như sau:

1. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực thăm thân của Nguyễn Văn P6 và Nguyễn Tấn L2 (cùng trú tại số 98 đường Khúc Hạo, thành phố Đà Nẵng)

Pháp và L2 là 02 anh em ruột, có em gái ruột là Nguyễn Thị H12, sinh năm: 2001, hiện đang du học ở Canada. Khoảng tháng 10 - 11/2022, do có nhu cầu cho P6 và L2 sang Canada để thăm em gái Nguyễn Thị H12 nên ông Nguyễn Văn C7 là cha của Pháp, L2, H12 đã ký kết hợp đồng với Phùng Ngọc H để làm thị thực theo diện thăm thân. Qua tư vấn trao đổi, H biết rõ 02 trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện thăm thân nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ. Đồng thời, H chỉ đạo cho trợ lý Lê Thị Thanh T làm đầu mối liên hệ để phối hợp xây dựng hồ sơ. T đã liên hệ với phía Công ty TNHH T34 (thông qua Nguyễn Phan Quỳnh T15, Nguyễn Như Q và Trần Thị Phương N1) để lên kế hoạch xây dựng hồ sơ.

Về phía Công ty TNHH T34, Nguyễn Phan Quỳnh T15 chỉ đạo cho Nguyễn Như Q và Trần Thị Phương N1 hướng dẫn cho Lê Thị Thanh T lên kế hoạch làm giả, chỉnh sửa để hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài chính của Pháp và L2.

Sau đó, T đã chỉ đạo cho Lê Thị Hồng M liên hệ với P6 và L2, yêu cầu họ mượn của người khác các giấy tờ về tài sản (Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô), mở sổ tiết kiệm ngân hàng và scan gửi lại cho M để làm giả, chỉnh sửa thông tin.

Sau khi có đầy đủ các mẫu để chỉnh sửa, làm giả, T liên hệ Công ty TNHH T34 (qua Trần Thị Phương N1) để được hướng dẫn chi tiết cách chỉnh sửa, làm giả cho phù hợp với hồ sơ của Pháp và L2 rồi T đã truyền tải hướng dẫn này lại cho M, chỉ đạo Mỹ hướng dẫn, giao nhiệm vụ cho các nhân viên khác trong "Tổ du học" là Đào Tiến S, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L dùng phần mềm photoshop chỉnh sửa, làm giả giấy tờ để hợp thức hóa hồ sơ chứng minh tài sản của Pháp và L2. Ngoài ra, T còn chỉ đạo Trần Thị Yến N5 (nhân viên dịch thuật) cùng tham gia chỉnh sửa, làm giả giấy tờ để hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản của L2. Sau khi hoàn thiện phần hồ sơ này thì T scan và gửi cho Trần Thị Phương N1.

Để tiếp tục làm giả, chỉnh sửa để hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập, mối quan hệ ràng buộc của Pháp và L2. Nguyễn Phan Quỳnh T15 đã chỉ đạo cho Trần Thị Phương N1 làm giả, chỉnh sửa các hợp đồng thuê đất, hợp đồng tư vấn thiết kế, hợp đồng lao động, quyết định bổ nhiệm, bảng lương, giấy xác nhận công việc, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, giấy khai sinh của con... để hợp thức hóa hồ sơ cho P6 và L2.

Khi đã xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ đầy đủ, hồ sơ được chuyển cho "Team Tiếng Anh" dịch thuật, viết thư giải trình và đưa cho T15, Q ký, đóng dấu công chứng dịch thuật vào hồ sơ rồi scan để nộp trực tuyến cho Chính phủ Canada xin thị thực xuất cảnh theo diện thăm thân cho P6 và L2.

Nguyễn Văn P6 đã được cấp thị thực thăm thân Canada số H054050102 Nguyễn Tấn L2 đã được cấp thị thực thăm thân Canada số H054149782. Ngày 25/9/2023, P6 và L2 đến Cảng hàng không quốc tế Đ để xuất cảnh sang Canada thì bị phát hiện.

Đối với các tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Nguyễn Tấn L2 (05 tờ) và Nguyễn Văn P6 (05 tờ).

2. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực thăm thân của Nguyễn Văn D5 (sinh năm: 1975; trú: phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế)

Nguyễn Văn D5 có con ruột là Nguyễn Hoàng A2 đang du học tại Canada, khoảng tháng 6/2023, do có nhu cầu xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện thăm thân nên D5 đã liên hệ Công ty TNHH Á để làm dịch vụ xin thị thực. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện thăm thân nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H đã chỉ đạo cho Lê Thị Thanh T và Lê Thị Hồng M làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện thăm thân cho Nguyễn Văn D5. Đồng thời, Phùng Ngọc H liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Theo sự chỉ đạo của Phùng Ngọc H, T và M đã tư vấn, yêu cầu Nguyễn Văn D5 mượn của người khác các giấy tờ cần thiết để xây dựng hồ sơ. Sau khi có được mẫu giấy tờ, T và Mỹ tiến hành chỉnh sửa thông tin cần thiết, hoàn thiện phần hồ sơ chứng minh tài sản của Nguyễn Văn D5. Sau khi hoàn tất phần hồ sơ nêu trên thì chuyển hồ sơ cho Công ty TNHH T34 để tiếp tục làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ từ phía Công ty TNHH Á, Nguyễn Phan Quỳnh T15 đã chỉ đạo Nguyễn Như Q và Trần Thị Phương N1 làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập của Nguyễn Văn D5.

Sau khi xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ đầy đủ, hồ sơ được chuyển cho "Team Tiếng Anh" dịch thuật, viết thư giải trình và đưa cho T15, Q ký, đóng dấu công chứng dịch thuật vào hồ sơ rồi scan để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện thăm thân cho Nguyễn Văn D5.

Nguyễn Văn D5 đã được cấp thị thực thăm thân Canada số H054331454 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Đối với các tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Nguyễn Văn D5 (02 tờ)

3. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Lê Anh T17 (sinh năm: 1998; tổ D, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng)

Khoảng năm 2020, Lê Anh T17 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm thủ tục để xin thư mời của trường tại Canada. Đồng thời, H liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi có thư mời, H chỉ đạo T và M liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 và Nguyễn Như Q. T15 đã chỉ đạo Q lên kế hoạch hướng dẫn chi tiết gửi cho T và Mỹ để tiến hành làm giả, hợp thức hóa hồ sơ.

Thực hiện theo hướng dẫn, T và M đã tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản, học vấn, nhân thân của Lê Anh T17. Sau khi thực hiện xong thì toàn bộ hồ sơ được chuyển cho Công ty TNHH T34 thông qua Nguyễn Như Q để kiểm tra, làm giả các giấy tờ chúng minh thu nhập và các giấy tờ khác để bổ sung, hợp thức hóa đầy đủ hồ sơ.

Sau khi Q xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ đầy đủ thì chuyển hồ sơ cho "Team Tiếng Anh" dịch thuật, viết thư giải trình và đưa cho T15, Q ký, đóng dấu công

chứng dịch thuật vào hồ sơ rồi scan để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học cho Lê Anh T17. Tuy nhiên, sau đó Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 đã có thư từ chối cấp thị thực diện du học cho Lê Anh T17.

Đối với các tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Lê Anh T17 (11 tờ)

4. Đối với hồ sơ cấp xin thị thực du học của Nguyễn Hoàng T18 (sinh năm: 1995; trú: xã N, huyện B, tỉnh Quảng Bình)

Khoảng tháng 3/2021, Nguyễn Hoàng T18 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiên để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm thủ tuc để xin thư mời của trường tại Canada. Đồng thời, H liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi có thư mời, H chỉ đạo T và M liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 vào Nguyễn Như Q. T15 đã chỉ đạo Q lên kế hoạch hướng dẫn chi tiết và gửi cho T, M để tiến hành làm giả, hợp thức hóa hồ sơ.

Thực hiện theo hướng dẫn, T và M đã tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản, học vấn, nhân thân của Nguyễn Hoàng T18. Sau khi thực hiện xong thì toàn bộ hồ sơ được chuyển cho Nguyễn Như Q để kiểm tra, làm giả các giấy chứng minh thu nhập và các giấy tờ khác để bổ sung, hợp thức hóa đầy đủ hồ sơ.

Sau khi Q xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ đầy đủ thì chuyển hồ sơ cho "Team Tiếng Anh" dịch thuật, viết thư giải trình và đưa cho T18, Q ký, đóng dấu công chứng dịch thuật vào hồ sơ rồi scan để nộp trực tuyến cho đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học cho Nguyễn Hoàng T18. Tuy nhiên, sau đó Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 đã có thư từ chối cấp thị thực diện du học cho Nguyễn Hoàng T18.

Đối với các tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Nguyễn Hoàng T18 (08 tờ).

5. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Nguyễn Thị H12 (sinh năm 2001; trú: I K, thành phố Đà Nẵng)

Khoảng tháng 12/2020, Nguyễn Thị H12 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực

xuất cảnh sang Canada theo diện du học nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm thủ tục để xin thư mời của trường tại Canada. Đồng thời, H liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi có thư mời, H chỉ đạo T và M liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 vào Nguyễn Như Q. T15 đã chỉ đạo Q1 lên kế hoạch hướng dẫn chi tiết và gửi cho T và M để tiến hành làm giả, hợp thức hóa hồ sơ.

Thực hiện theo hướng dẫn, T và M đã tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản, học vấn, nhân thân của Nguyễn Thị H12. Sau khi thực hiện xong thì toàn bộ hồ sơ được chuyển cho Nguyễn Phan Quỳnh T15. Sau khi nhận hồ sơ, T15 đã chỉ đạo cho Nguyễn Như Q và 01 nhân viên cũ (không rõ nhân thân, lai lịch) kiểm tra hồ sơ và tiếp tục làm giả các giấy tờ chứng minh thu nhập và các giấy tờ khác để bổ sung, hợp thức hóa đầy đủ hồ sơ. Sau khi nhân viên cũ nghỉ việc thì T15 giao hồ sơ này lại cho Trần Thị Phương N1 phối hợp cùng Nguyễn Như Q tiếp tục làm giả các giấy tờ để hoàn thiện hồ sơ.

Khi đã xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ đầy đủ, hồ sơ được chuyển cho "Team Tiếng Anh" dịch thuật, viết thư giải trình và đưa cho T15, Q ký, đóng dấu công chứng dịch thuật vào hồ sơ rồi scan để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học cho Nguyễn Thị H12.

Nguyễn Thị H12 đã được cấp thị thực du học Canada số H001846972 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Đối với các tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Nguyễn Thị H12 (14 tờ).

6. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Phan Tiến D6 (sinh năm: 2002; trú: xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình)

Khoảng tháng 7/2020, Phan Tiến D6 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm thủ tục để xin thư mời của trường tại Canada. Đồng thời, H liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi có thư mời, H chỉ đạo T và M liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 vào Nguyễn Như Q. T15 đã chỉ đạo Q lên kế hoạch hướng dẫn chi tiết và gửi cho T và M để tiến hành làm giả, hợp thức hóa hồ sơ.

Thực hiện theo hướng dẫn, T và M đã tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản, học vấn, nhân thân của Phan Tiến D6. Sau khi thực hiện xong thì toàn bộ hồ sơ được chuyển cho Nguyễn Phan Quỳnh T15. T15 đã chỉ đạo cho Nguyễn Như Q và 01 nhân viên cũ (không rõ nhân thân, lai lịch) kiểm tra hồ sơ, tiếp tục làm giả các giấy tờ chứng minh thu nhập và các giấy tờ khác để bổ sung, hợp thức hóa đầy đủ hồ sơ. Sau khi nhân viên cũ nghỉ việc thì Nguyễn Phan Quỳnh T15 giao hồ sơ lại cho Trần Thị Phương N1 phối hợp cùng Nguyễn Như Q tiếp tục làm giả các giấy tờ để hoàn thiện hồ sơ.

Sau khi xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ đầy đủ, hồ sơ được chuyển cho (Team Tiếng Anh" dịch thuật, viết thư giải trình và đưa cho T15, Q ký, đóng dấu công chứng dịch thuật vào hồ sơ rồi scan để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học cho Phan Tiến D6. Phan Tiến D6 đã được cấp thị thực du học Canada số H018256836 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Đối với các tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Phan Tiến D6 (09 tờ).

7. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Nguyễn Hoàng A2 (sinh năm: 2003; trú: xã H, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế)

Khoảng tháng 7/2020, Nguyễn Hoàng A2 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm thủ tục để xin thư mời của trường tại Canada. Đồng thời, H liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Khi có thư mời, H chỉ đạo T và M liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 vào Nguyễn Như Q. T15 đã chỉ đạo Q lên kế hoạch hướng dẫn chi tiết và gửi cho T và M để tiến hành làm giả, hợp thức hóa hồ sơ.

Thực hiện theo hướng dẫn, T và M đã tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản, học vấn, nhân thân của Nguyễn Hoàng T18. Sau khi thực hiện xong thì toàn bộ hồ sơ được chuyển cho Nguyễn Như Q. T18 đã chỉ đạo Q phối hợp cùng với Trần Thị Phương N1 kiểm tra hồ sơ và làm giả các giấy tờ chứng minh thu nhập và các giấy tờ khác để bổ sung, hợp thức hóa đầy đủ hồ sơ.

Sau khi xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ đầy đủ, hồ sơ được chuyển cho "Team Tiếng Anh" dịch thuật, viết thư giải trình và đưa cho T18, Q ký, đóng dấu công chứng dịch thuật vào hồ sơ rồi scan để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học cho Nguyễn Hoàng A2.

Nguyễn Hoàng A2 đã được cấp thị thực du học Canada số H026340510 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Nguyễn Hoàng A2 là 03 tờ.

8. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Trương Thị Hàm N9 (sinh năm: 2007; trú: xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị)

Khoảng tháng 7/2020, Trương Thị Hàm N9 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H13 chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm thủ tục để xin thư mời của trường tại Canada. Đồng thời, H liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Khi có thư mời, H chỉ đạo T và M liên hệ với Nguyễn Phan Quỳnh T15 và Nguyễn Như Q. T15 đã chỉ đạo Q lên kế hoạch hướng dẫn chi tiết và gửi cho T và M để tiến hành làm giả, hợp thức hóa hồ sơ.

Thực hiện theo hướng dẫn, T đã chỉ đạo cho M đã tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản, học vấn, nhân thân của Nguyễn Hoàng T18, M đã phân công Đào Tiến S cùng tham gia làm giả, hợp thức hóa hồ sơ này. Sau khi thực hiện xong thi toàn bộ hồ sơ được chuyển cho Nguyễn Như Q. T18 đã chỉ đạo Q phối hợp cùng với Nguyễn Thị Đoan T10 kiểm tra hồ sơ và làm giả các giấy tờ chứng minh thu nhập và các giấy tờ khác để bổ sung, hợp thức hóa đầy đủ hồ sơ.

Sau khi xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ đầy đủ, hồ sơ được chuyển cho "Team Tiếng Anh" dịch thuật, viết thư giải trình và đưa cho T18, Q ký, đóng dấu công chứng dịch thuật vào hồ sơ rồi scan để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học cho Trương Thị Hàm N9. Trương Thị Hàm N9 đã được cấp thị thực du học Canada số H054028026 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Trương Thị Hàm N9 là 06 tờ.

9. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực lao động của Lê Thị T19 (sinh năm: 1989; trú: xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị)

Khoảng tháng 6/2021, Lê Thị T19 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh

sang Canada theo diện lao động nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T liên hệ với người tên J (sinh sống tại Canada, không rõ nhân thân, lai lịch) để xin thư mời. Sau khi có thư mời, H chỉ đạo cho T làm giả, hợp thức hóa hồ sơ cho Lê Thị T19. Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Sau đó, M giao nhiệm vụ cho Đào Tiến S cùng tham gia phối hợp làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh nghề nghiệp, học vấn của Lê Thị T19.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, M tập hợp lại và nộp cho T. T tiến hành dịch thuật hồ sơ sang tiếng Anh dưới dạng song ngữ, đóng dấu tròn của Công ty TNHH Á vào các tài liệu trong hồ sơ và scan toàn bộ hồ sơ để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada nhằm xin cấp thị thực theo diện lao động cho Lê Thị T19. Lê Thị T19 đã được cấp thị thực lao động Canada số H054047873 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Lê Thị T19 là 03 tờ.

10. Đối với hồ sơ xin thị thực lao động của Trần Ngọc G1 (sinh năm: 1997; trú: phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình)

Khoảng tháng 10/2022, Trần Ngọc G1 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T liên hệ với người tên J để xin thư mời. Sau khi có thư mời, H chỉ đạo cho T làm giả, hợp thức hóa hồ sơ cho Trần Ngọc G1. Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Sau đó, M đã giao nhiệm vụ cho Đào Tiến S cùng tham gia phối hợp làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh nghề nghiệp, học vấn của Trần Ngọc G1. Ngoài ra, T cũng tham gia hỗ trợ làm giả, hợp thức hóa hồ sơ này cùng với M và S.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, M tập hợp lại và nộp cho T. T tiến hành dịch thuật hồ sơ sang tiếng Anh dưới dạng song ngữ, đóng dấu tròn của Công ty TNHH Á vào các tài liệu trong hồ sơ và scan toàn bộ hồ sơ để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada nhằm xin cấp thị thực theo diện lao động cho Trần Ngọc G1. Trần Ngọc G1 đã được cấp thị thực lao động Canada số H030892422 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Trần Ngọc G1 là 02 tờ.

11. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực lao động của Nguyễn Thị Phương N10 (sinh năm: 2000; trú: 4/31 H. Thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế)

Khoảng tháng 11/2022, Nguyễn Thị Phương N10 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T liên hệ với người tên J để xin thư mời.

Sau khi có thư mời, H chỉ đạo cho Đào Thị T5 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ cho Nguyễn Thị Phương N10. Đào Thị T5 đã phân công nhiệm vụ và phối hợp cùng với nhân viên cấp dưới là Lê Thị Huyền T20 làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh kinh nghiệm làm việc, tài sản, thu nhập, học vấn của Nguyễn Thị Phương N10.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, Đào Thị T5 tập hợp lại và đưa cho Trần Thị Yến N5 dịch thuật, đóng dấu công chứng Công ty TNHH Á. Sau khi xong thủ tục công chứng dịch thuật, Đào Thị T5 gửi hồ sơ cho Lê Thị Thanh T để T kiểm duyệt và scan toàn bộ hồ sơ để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada nhằm xin cấp thị thực theo diện lao động cho Trần Thị Phương N1.

Ngoài ra, trong trường hợp này, Đào Thị N11 mặc dù biết hồ sơ xin thị thực của Nguyễn Thị Phương N10 không đủ điều kiện và biết việc Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ nhưng theo chỉ đạo của Phùng Ngọc H, N11 vẫn thực hiện việc thu tiền cọc và các khoản phí theo hợp đồng, thực hiện việc hướng dẫn Nguyễn Thị Phương N10 đóng các loại tiền phí (phí xin thư mời, phí lăn tay...) trong quá trình làm thủ tục xin thị thực và thu tiền hợp đồng xin thị thực của Nguyễn Thị Phương N10. Nguyễn Thị Phương N10 đã được cấp thị thực lao động Canada số H054217612 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Nguyễn Thị Phương N10 là 01 tờ.

12. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực lao động của Trần Thị T21 (sinh năm: 1978; trú: khu phố C, phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị)

Khoảng tháng 12/2022, Trần Thị T21 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T liên hệ với người tên J để xin thư mời. Sau khi có thư mời, H chỉ đạo cho T làm giả, hợp thức hóa hồ sơ cho Trần Thị

T21. Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Sau đó, M đã tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài chính, học vấn của Trần Thị T21.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, M nộp cho T, sau đó T tiến hành dịch thuật hồ sơ sang tiếng Anh dưới dạng song ngữ, đóng dấu tròn của Công ty TNHH Á vào các tài liệu trong hồ sơ và scan toàn bộ hồ sơ để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada nhằm xin cấp thị thực theo diện lao động cho Trần Thị T21. Trần Thị T21 đã được cấp thị thực lao động Canada số H018496752 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Trần Thị T21 là 3 tờ.

13. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực lao động của Lê Thị Thu M4 (sinh năm 1985; trú: tổ dân phố H, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế)

Lê Thị Thu M4 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T liên hệ với người tên J để xin thư mời.

Sau khi có thư mời, H chỉ đạo cho Đào Thị T5 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ cho Lê Thị Thu M4. Đào Thị T5 đã phân công nhiệm vụ và phối hợp cùng với nhân viên cấp dưới là Lương Thị Huyền T6 làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh kinh nghiệm làm việc, tài sản, thu nhập, học vấn của Lê Thị Thu M4.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, Đào Thị T5 tập hợp lại và đưa cho Trần Thị Yến N5 dịch thuật, đóng dấu Công ty TNHH Á. Sau khi xong thủ tục công chứng dịch thuật, Đào Thị T5 gửi hồ sơ cho Lê Thị Thanh T để T kiểm duyệt và scan toàn bộ hồ sơ để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada nhằm xin cấp thị thực theo diện lao động cho Lê Thị Thu M4. Tuy nhiên, sau đó Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 đã có thư từ chối cấp thị thực diện lao động cho Lê Anh T17.

Trần Thị N mặc dù biết hồ sơ xin thị thực của Lê Thị Thu M4 không đủ điều kiện và biết việc Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ nhưng theo chỉ đạo của Phùng Ngọc H, N vẫn thực hiện việc thu tiền cọc và các khoản phí theo hợp đồng, thực hiện việc hướng dẫn Lê Thị Thu M4 đóng các loại tiền phí (phí xin thư mời, phí lăn tay...) trong quá trình làm thủ tục xin thị thực.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Lê Thị Thu M4 là 03 tờ.

14. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực lao động của Nguyễn Trần Nhật T22 (sinh năm: 1999; trú: phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình)

Nguyễn Trần Nhật T22 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T liên hệ với người tên J để xin thư mời.

Sau khi có thư mời, H chỉ đạo cho Đào Thị T5 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ cho Nguyễn Trần Nhật T22. Đào Thị T5 đã phân công nhiệm vụ và phối hợp cùng với nhân viên cấp dưới là Lương Thị Huyền T6 làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh kinh nghiệm làm việc, tài sản, thu nhập, học vấn của Nguyễn Trần Nhật T22. Ngoài ra, trong hồ sơ này, Đào Tiến S cũng tham gia phụ giúp làm giả, chỉnh sửa giấy tờ cùng Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, Đào Thị T5 tập hợp lại và đưa cho Trần Thị Yến N5 dịch thuật, đóng dấu Công ty TNHH Á. Sau khi xong thủ tục công chứng dịch thuật, Đào Thị T5 gửi hồ sơ cho Lê Thị Thanh T để T kiểm duyệt và scan toàn bộ hồ sơ để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada nhằm xin cấp thị thực theo diện lao động cho Nguyễn Trần Nhật T22. Tuy nhiên, Lê Thị Thanh T chưa kịp nộp hồ sơ thì bị Cơ quan điều tra phát hiện nên trường hợp của Nguyễn Trần Nhật T22 chưa được cấp thị thực.

Trần Thị N mặc dù biết hồ sơ xin thị thực của Nguyễn Trần Nhật T23 không đủ điều kiện và biết việc Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ nhưng theo chỉ đạo của Phùng Ngọc H, N vẫn thực hiện việc thu tiền cọc và các khoản phí theo hợp đồng.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Nguyễn Trần Nhật T22 là 02 tờ.

15. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực lao động của Nguyễn Viết Đ1 (sinh năm: 1979; trú: tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình)

Nguyễn Viết Đ1 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T liên hệ với người tên J để xin thư mời.

Sau khi có thư mời, H chỉ đạo cho Đào Thị T5 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ cho Nguyễn Viết Đ1. Đào Thị T5 đã phân công nhiệm vụ và phối hợp cùng với nhân viên cấp dưới là Lương Thị Huyền T6 làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh kinh nghiệm làm việc, tài sản, thu nhập, học vấn của Nguyễn Viết

Đ1. Đào Tiến S cũng tham gia phụ giúp làm giả, chỉnh sửa giấy tờ cùng với Đào Thị T5 và Lương Thị Huyền T6.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, Đào Thị T5 tập hợp lại và đưa cho Trần Thị Yến N5 dịch thuật, đóng dấu Công ty TNHH Á. Sau khi xong thủ tục công chứng dịch thuật, Đào Thị T5 gửi hồ sơ cho Lê Thị Thanh T để T kiểm duyệt và scan toàn bộ hồ sơ để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada nhằm xin cấp thị thực theo diện lao động cho Nguyễn Viết Đ1. Tuy nhiên, Lê Thị Thanh T chưa kịp nộp hồ sơ thì bị Cơ quan điều tra phát hiện nên Nguyễn Viết Đ1 chưa được cấp thị thực.

Trần Thị N mặc dù biết hồ sơ xin thị thực của Nguyễn Viết Đ1 không đủ điều kiện và biết việc Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ nhưng theo chỉ đạo của Phùng Ngọc H, N vẫn thực hiện việc soạn thảo hợp đồng xin visa đối với Nguyễn Viết Đ1, thu tiền cọc và các khoản phí theo hợp đồng và hướng dẫn Nguyễn Viết Đ1 nộp tiền thư mời trong quá trình làm thủ tục xin thị thực.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Nguyễn Viết Đ1 là 03 tờ.

16. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực lao động của Trần Anh T24 (sinh năm: 2003; trú: xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình)

Trần Anh T24 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T liên hệ với người tên J để xin thư mời.

Sau khi có thư mời, H chỉ đạo cho Đào Thị T5 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ cho Trần Anh T24. Đào Thị T5 đã phân công nhiệm vụ và phối hợp cùng với nhân viên cấp dưới là Lương Thị Huyền T6 làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh kinh nghiệm làm việc, tài sản, thu nhập, học vấn của Trần Anh T24. Đào Tiến S cũng tham gia phụ giúp làm giả, chỉnh sửa giấy tờ cùng với Đào Thị T5 và Lương Thị Huyền T6.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, Đào Thị T5 tập hợp lại và đưa cho Trần Thị Yến N5 dịch thuật. Trần Thị Yến N5 biết hồ sơ của Trần Anh T24 được làm giả, hợp thức hóa nhưng vẫn tiến hành dịch thuật và đóng dấu Công ty TNHH Á vào hồ sơ. Sau khi xong thủ tục công chứng dịch thuật, Đào Thị T5 gửi hồ sơ cho Lê Thị Thanh T để T kiểm duyệt và scan toàn bộ hồ sơ để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada nhằm xin cấp thị thực theo diện lao động cho Trần Anh

T24. Tuy nhiên, Lê Thị Thanh T chưa kịp nộp hồ sơ thì bị Cơ quan điều tra phát hiện nên Trần Anh T24 chưa được cấp thị thực.

Trần Thị N mặc dù biết hồ sơ xin thị thực của Trần Anh T24 không đủ điều kiện và biết việc Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ nhưng theo chỉ đạo của Phùng Ngọc H, N vẫn thực hiện việc thu tiền cọc và các khoản phí theo hợp đồng, hướng dẫn Trần Anh T24 nộp tiền thư mời trong quá trình là thủ tục xin thị thực.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Trần Anh T24 là 03 tờ.

17. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực lao động của Phạm Thị Kiều O (sinh năm: 2003; trú: xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình)

Khoảng tháng 12/2022, Phạm Thị Kiều O đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T liên hệ với người tên J để xin thư mời. Sau khi có thư mời, H chỉ đạo cho T làm giả, hợp thức hóa hồ sơ cho Phạm Thị Kiều O. Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Sau đó, M đã giao nhiệm vụ cho Đào Tiến S cùng tham gia phối hợp làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản, học vấn, kinh nghiệm làm việc, nhân thân của Phạm Thị Kiều O.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, M tập hợp lại và nộp cho T. T tiến hành dịch thuật hồ sơ sang tiếng Anh dưới dạng song ngữ, đóng dấu tròn của Công ty TNHH Á vào các tài liệu trong hồ sơ và scan toàn bộ hồ sơ để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada nhằm xin cấp thị thực theo diện lao động cho Phạm Thị Kiều O. Tuy nhiên, Lê Thị Thanh T chưa kịp nộp hồ sơ thì bị Cơ quan điều tra phát hiện nên trường hợp của Phạm Thị Kiều O chưa được cấp thị thực.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Phạm Thị Kiều O là 02 tờ.

18. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực lao động của Lê Quang T25 (sinh năm: 1997; trú: xã Q, thị xa B, tỉnh Quảng Bình)

Khoảng tháng 11/2022, Lê Quang T25 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động nhưng vẫn tiếp nhận hồ ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T liên hệ với người tên J để xin thư mời.

Sau khi có thư mời, H chỉ đạo cho T làm giả, hợp thức hóa hồ sơ cho Lê Quang T25. Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Sau đó, M đã giao nhiệm vụ cho Đào Tiến S cùng tham gia phối hợp làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tải sản, thu nhập, học vấn, kinh nghiệm làm việc, nhân thân của Lê Quang T25.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, M tập hợp lại và nộp cho T. Thủy giao hồ sơ này cho Trần Thị Yến N5 để dịch thuật. Trần Thị Yến N5 biết hồ sơ của Lê Quang T25 được làm giả, hợp thức hóa nhưng vẫn tiến hành dịch thuật và đóng dấu Công ty TNHH Á vào hồ sơ. Sau đó, T scan toàn bộ hồ sơ để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada nhằm xin cấp thị thực theo diện lao động cho Lê Quang T25. Lê Quang T25 đã được cấp thị thực lao động Canada số H054322332 nhưng chưa xuất cảnh.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Lê Quang T25 là 06 tờ.

19. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực lao động của Trần Trung T26 (sinh năm: 2002; trú: phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình)

Trần Trung T26 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T liên hệ với người tên J để xin thư mời.

Sau khi có thư mời, H chỉ đạo cho Đào Thị T5 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ cho Trần Trung T26. Đào Thị T5 đã phân công nhiệm vụ và phối hợp cùng với nhân viên cấp dưới là Lương Thị Huyền T6 làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh kinh nghiệm làm việc, tài sản, thu nhập, học vấn của Trần Trung T26.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, Đào Thị T5 tập hợp lại và đưa cho Trần Thị Yến N5 dịch thuật, đóng dấu Công ty TNHH Á. Sau khi xong thủ tục công chứng dịch thuật, Đào Thị T5 gửi hồ sơ cho Lê Thị Thanh T để T kiểm duyệt và scan toàn bộ hồ sơ để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada nhằm xin cấp thị thực theo diện lao động cho Trần Trung T26. Tuy nhiên, Lê Thị Thanh T chưa kịp nộp hồ sơ thì bị Cơ quan điều tra phát hiện nên trường hợp của Trần Trung T26 chưa được cấp thị thực.

Trần Thị N mặc dù biết hồ sơ xin thị thực của Trần Trung T26 không đủ điều kiện và biết việc Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ nhưng theo chỉ đạo của Phùng Ngọc H, N vẫn thực hiện việc thu tiền cọc và

các khoản phí theo hợp đồng và hướng dẫn Trần Trung T26 nộp tiền thư mời trong quá trình là thủ tục xin thị thực.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Trần Trung T26 là 01 tờ.

20. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực lao động của Phạm Tuấn V3 (sinh năm: 1999; trú: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh)

Phạm Tuấn V3 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện lao động nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đông Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T liên hệ với người tên J để xin thư mời.

Sau khi có thư mời, H chỉ đạo cho Đào Thị T5 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ cho Phạm Tuấn V3. Đào Thị T5 phân công nhiệm vụ và phối hợp cùng với nhân viên cấp dưới là Lương Thị Huyền T6 làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh kinh nghiệm làm việc, tài sản, thu nhập, học vấn của Phạm Tuấn V3.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ, Đào Thị T5 tập hợp lại và đưa cho Trần Thị Yến N5 dịch thuật, đóng dấu Công ty TNHH Á. Sau khi xong thủ tục công chứng dịch thuật, Đào Thị T5 gửi hồ sơ cho Lê Thị Thanh T để T kiểm duyệt và scan toàn bộ hồ sơ để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada nhằm xin cấp thị thực theo diện lao động cho Phạm Tuấn V3. Tuy nhiên, sau đó Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 đã có thư từ chối cấp thị thực diện lao động cho Phạm Tuấn V3.

Trần Thị N mặc dù biết hồ sơ xin thị thực của Phạm Tuấn V3 không đủ điều kiện và biết việc Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ nhưng theo chỉ đạo của Phùng Ngọc H, N vẫn thực hiện việc soạn thảo hợp đồng xin visa đối với Phạm Tuấn V3, thu tiền cọc và các khoản phí theo hợp đồng và hướng dẫn Phạm Tuấn V3 nộp tiền thư mời trong quá trình là thủ tục xin thị thực.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Phạm Tuấn V3 là 01 tờ.

21. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Hoàng Thị Thu H14 (sinh năm: 2003; trú: phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình)

Khoảng tháng 8/2023, Hoàng Thị Thu H14 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm giả, hợp thức hóa hồ sơ của Hoàng

Thị Thu H14 để làm thủ tục xin thư mời của trường ở Canada. Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M để làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Sau đó, M đã giao nhiệm vụ cho Đào Tiến S cùng tham gia phối hợp làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh học vấn của Hoàng Thị Thu H14.

Sau khi làm giả, hợp thức hóa đầy đủ hồ sơ xin nhập học thì Lê Thị Thanh T giao cho Trần Thị Yến N5 dịch thuật. Trần Thị Yến N5 biết hồ sơ của Hoàng Thị Thu H14 được làm giả, hợp thức hóa nhưng vẫn tiến hành dịch thuật và đóng dấu Công ty TNHH Á vào hồ sơ. Sau khi hoàn tất công đoạn công chứng dịch thuật, Lê Thị Thanh T thực hiện các thủ tục để nộp hồ sơ xin thư mời từ trường ở Canada. Tuy nhiên, do sau đó vụ việc bị Cơ quan điều tra phát hiện nên hồ sơ xin thị thực du học của Hoàng Thị Thu H14 chưa hoàn thành.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Hoàng Thị Thu H14 là 01 tờ.

22. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực thăm thân của Trương Thị H15 (sinh năm: 1977; trú: xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình)

Trương Thị H15 có con là Lê Minh Đ2 đang du học tại Canada. Khoảng tháng 12/2020, Trương Thị H15 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện thăm thân. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện thăm thân nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T liên lạc với Trương Thị H15 để thu thập thêm hồ sơ, yêu cầu H15 mượn giấy tờ của người khác để phục vụ cho việc làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực. Đồng thời, H liên hệ với Trần Thị Mỹ D1 để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau đó, H chỉ đạo T và Lê Thị Hồng M làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản của Trương Thị H15. Sau khi hoàn thiện phần hồ sơ này thì Lê Thị Thanh T chuyển toàn bộ hồ sơ cho Trần Thị Mỹ D1 để tiếp tục làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập và nộp hồ sơ xin thị thực cho Trương Thị H15.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Trần Thị Mỹ D1 kiểm tra hồ sơ, lên kế hoạch và thực hiện việc làm giả phần hồ sơ chứng minh thu nhập của Trương Thị H15. D1 soạn thảo các tài liệu giả và thuê 01 người tên H16 (không rõ nhân thân, lai lịch) thực hiện việc cắt ghép chữ ký, con dấu vào tài liệu giả bằng photoshop. Sau khi hoàn thiện hồ sơ thì D1 gửi hồ sơ cho 01 người tên Y (không rõ nhân thân, lai lịch) dịch thuật. Sau đó, D1 dùng con dấu Công ty TNHH T35 và ký giả chữ ký Giám đốc Châu Thảo V4 để công chứng tài liệu dịch thuật trong hồ sơ. Khi đã hoàn thiện hồ sơ, D1 tiến hành scan và nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc

tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện thăm thân cho Trương Thị H15. Trương Thị H15 đã được cấp thị thực thăm thân Canada số H024184661 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Trương Thị H15 là 07 tờ.

23. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Nguyễn Duy V5(sinh năm: 2003), thị thực thăm thân của Nguyễn Văn D7 (sinh năm: 1973), thị thực thăm thân của Đinh Thị Thu H17 (sinh năm: 1975); cùng trú: tổ B, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng

Khoảng tháng 11/2021, Nguyễn Duy V5 cùng với ông Nguyễn Văn D7 và bà Đinh Thị Thu H17 (là cha mẹ ruột của V5) đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực du học cho Nguyễn Duy V5 và thị thực thăm thân theo V5 cho cha mẹ là Nguyễn Văn D7, Đinh Thị Thu H17. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ 03 trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học, thăm thân nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực cho 03 người này. Đồng thời, H liên hệ với Trần Thị Mỹ D1 để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Đồng thời, T tiến hành xin thư mời của trường tại Canada cho Nguyễn Duy V5.

T và M đã yêu cầu Nguyễn Duy V5 mượn của người khác các giấy tờ liên quan đến trình độ văn hóa, tài sản (như: học bạ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...) và scan chuyển cho M để phục vụ làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Sau đó, M đã giao nhiệm vụ cho Đào Tiến S cùng tham gia phối hợp làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản, học vấn của Nguyễn Duy V5. Sau khi hoàn thiện phần hồ sơ này thì T chuyển toàn bộ hồ sơ của Nguyễn Duy V5 và các hồ sơ thu thập được của Nguyễn Văn D7 và Đinh Thị Thu H17 cho Trần Thị Mỹ D1 để D1 tiếp tục làm giả, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Trần Thị Mỹ D1 kiểm tra hồ sơ, lên kế hoạch và thực hiện việc làm giả phần hồ sơ chứng minh thu nhập của Nguyễn Duy V5. D1 soạn thảo các tài liệu giả và thuê 01 người tên H16 (không rõ lai lịch) thực hiện việc cắt ghép chữ ký, con dấu vào tài liệu giả bằng photoshop. Sau khi hoàn thiện hồ sơ thì D1 gửi hồ sơ cho 01 người tên Y (không rõ lai lịch) dịch thuật. Sau đó, D1 dùng con dấu Công ty TNHH T35 và ký giả chữ ký Giám đốc Châu Thảo V4 để công chứng tài liệu dịch thuật trong hồ sơ.

Khi đã hoàn thiện hồ sơ, D1 tiến hành scan và nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học cho Nguyễn Duy V5. Nguyễn Duy V5 đã được cấp thị thực số H018335273 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Đối với hồ sơ xin thị thực thăm thân của Nguyễn Văn D7 và Đinh Thị Thu H17: sau khi Nguyễn Duy V5 được cấp thị thực và xuất cảnh sang Canada, Trần Thị Mỹ D1 căn cứ vào hồ sơ nhân thân của Nguyễn Văn D7 và Đinh Thị Thu H17 mà T đã gửi cho D1 và hồ sơ làm giả xin thị thực du học cho Nguyễn Duy V5 trước đó để lên kế hoạch làm giả để bổ sung hồ sơ.

Trần Thị Mỹ D1 làm giả thư mời, thư hồi đáp thư mời và một số giấy tờ khác và thuê 01 người tên H16 (không rõ lai lịch) thực hiện việc cắt ghép chữ ký của Nguyễn Duy V5, Nguyễn Văn D7, Đinh Thị Thu H17 vào tài liệu giả bằng photoshop. Sau khi hoàn thiện hồ sơ thì D1 gửi hồ sơ cho 01 người tên Y (không rõ lai lịch) dịch thuật. Sau đó, D1 dùng con dấu Công ty TNHH T35 và ký giả chữ ký Giám đốc Châu Thảo V4 để công chứng tài liệu dịch thuật trong hồ sơ

Khi đã hoàn thiện hồ sơ, D1 tiến hành scan và nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện thăm thân cho Nguyễn Văn D7 và Đinh Thị Thu H17. Nguyễn Văn D7 đã được cấp thị thực thăm thân Canada số H054069061, Đinh Thị Thu H17 đã được cấp thị thực thăm thân Canada số H054063015 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Nguyễn Duy V5, Nguyễn Văn D7, Đinh Thị Thu H17 mỗi hồ sơ là 04 tờ.

24. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Hồ Lan T27 (sinh năm: 2000; trú: 3/9 K X, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế)

Khoảng tháng 11/2022, Hồ Lan T27 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện thăm thân nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực cho Hồ Lan T27. Đồng thời, H liên hệ với Trần Thị Mỹ D1 để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Đồng thời, T tiến hành xin thư mời của trường tại Canada cho Hồ Lan T27. Sau đó, M đã giao nhiệm vụ cho Đào Tiến S cùng tham gia phối hợp làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản của Hồ Lan T27. Sau khi hoàn thiện phần hồ sơ

này thì Lê Thị Thanh T chuyển toàn bộ hồ sơ cho Trần Thị Mỹ D1 để tiếp tục làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập và nộp hồ sơ xin thị thực.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Trần Thị Mỹ D1 kiểm tra hồ sơ, lên kế hoạch và thực hiện việc làm giả phần hồ sơ chứng minh thu nhập của Hồ Lan T27. D1 soạn thảo các tài liệu giả và thuê 01 người tên H16 (không rõ lai lịch) thực hiện việc cắt ghép chữ ký, con dấu vào tài liệu giả bằng photoshop. Sau khi hoàn thiện hồ sơ thì D1 gửi hồ sơ cho 01 người tên Y (không rõ lai lịch) dịch thuật. Sau đó, D1 dùng con dấu Công ty TNHH T35 và ký giả chữ ký Giám đốc Châu Thảo V4 để công chứng tài liệu dịch thuật trong hồ sơ. Khi đã hoàn thiện hồ sơ, D1 tiến hành scan và nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học cho Hồ Lan T27. Hồ Lan T27 đã được cấp thị thực thăm thân Canada số H054057522 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Hồ Lan T27 là 04 tờ.

25. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Nguyễn Phương Tiểu T28 **(sinh năm: 2011) và thị thực thăm thân của** Nguyễn Văn T29 **(sinh năm: 1990)**; cùng trú: xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Khoảng tháng 11/2022, Nguyễn Văn T29 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học cho Nguyễn Phương Tiểu T28 (là con gái anh T29) và diện thăm thân (theo T28) cho anh T29. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ 02 trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học, thăm thân nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T xin thư mời, làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực cho 02 người này. Đồng thời, H liên hệ với Trần Thị Mỹ D1 để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Đồng thời, T tiến hành xin thư mời của trường tại Canada cho Nguyễn Phương Tiểu T28.

T và M đã yêu cầu Nguyễn Văn T29 mượn của người khác các giấy tờ liên quan tài sản (như: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô...) và scan chuyển cho M để phục vụ làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Sau đó, M đã giao nhiệm vụ cho Đào Tiến S cùng tham gia phối hợp làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản của Nguyễn Văn T29 và phần hồ sơ chứng minh học vấn của Nguyễn Phương Tiểu T28; Nguyễn Ngọc H18 Mỹ L cùng tham gia phối hợp làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản của Nguyễn

Văn T29. Sau khi hoàn thiện phần hồ sơ này thì T chuyển toàn bộ hồ sơ của của Nguyễn Văn T29 và Nguyễn Phương Tiểu T28 cho Trần Thị Mỹ D1 để D1 tiếp tục làm giả, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Trần Thị Mỹ D1 kiểm tra hồ sơ, lên kế hoạch và thực hiện việc làm giả phần hồ sơ chứng minh thu nhập của Nguyễn Văn T29. D1 soạn thảo các tài liệu giả và thuê 01 người tên H16 (không rõ lai lịch) thực hiện việc cắt ghép chữ ký, con dấu vào tài liệu giả bằng photoshop. Sau khi hoàn thiện hồ sơ thì D1 gửi hồ sơ cho 01 người tên Y (không rõ lai lịch) dịch thuật. Sau đó, D1 dùng con dấu Công ty TNHH T35 và ký giả chữ ký Giám đốc Châu Thảo V4 để công chứng tài liệu dịch thuật trong hồ sơ.

Khi đã hoàn thiện hồ sơ, D1 tiến hành scan và nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học cho Nguyễn Phương Tiểu T28 và diện thăm thân cho Nguyễn Văn T29. Nguyễn Phương Tiểu T28 đã được cấp thị thực du học Canada số H054034131 và Nguyễn Văn T29 đã được cấp thị thực thăm thân Canada số H054037911. Cả 02 người này đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tín nhập cảnh về nước.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Nguyễn Phương Tiểu T28, Nguyễn Văn T29 là 05 tờ.

26. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Nguyễn Thị Như Ý

Nguyễn Thị Như Ý đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học. Qua tư vấn, trao đổi Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm thủ tục xin thư mời, làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực cho Nguyễn Thị Như Ý. Đồng thời, H liên hệ với Tăng M để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Sau đó, M tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản của Nguyễn Thị Như Ý. Sau khi hoàn thiện phần hồ sơ này thì Lê Thị Thanh T chuyển toàn bộ hồ sơ cho Tăng Mỹ D4 để tiếp tục làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập, học vấn và nộp hồ sơ xin thị thực. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Tăng Mỹ D4 đã cùng với Vũ Hoàng P7 tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập, học vấn của Nguyễn Thị Như Ý và scan toàn bộ hồ sơ giả hoàn thiện để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học.

Nguyễn Thị Như Ý đã được cấp thị thực du học Canada số H026327234 và xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Đối với dữ liệu hồ sơ xin thị thực cho Nguyễn Thị Như Ý, Cơ quan điều tra đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm khôi phục dữ liệu những không thu thập được do đã bị xóa.

27. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Phạm Thị Thanh T30 (sinh năm: 2004; trú: phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng)

Khoảng tháng 02/2022, Phạm Thị Thanh T30 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm thủ tục xin thư mời, làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực cho Phạm Thị Thanh T30. Đồng thời, H liên hệ với Tăng M để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Đồng thời, T tiến hành xin thư mời của trường tại Canada cho Phạm Thị Thanh T30. T và M đã yêu cầu Phạm Thị Thanh T30 mượn của người khác các giấy tờ liên quan tài sản (như: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô...) và scan chuyển cho M để phục vụ làm giả, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau đó, M tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản của Phạm Thị Thanh T30. Sau khi hoàn thiện phần hồ sơ này thì Lê Thị Thanh T chuyển toàn bộ hồ sơ cho Tăng Mỹ D4 để tiếp tục làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập, học vấn và nộp hồ sơ xin thị thực.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Tăng Mỹ D4 đã cùng với Vũ Hoàng P7 tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập, học vấn của Phạm Thị Thanh T30. Sau đó, Tăng Mỹ D4 và Vũ Hoàng P7 chỉ đạo cho Vũ Hoàng Linh P2 kiểm tra lỗi trong hồ sơ, tiến hành scan hồ sơ. Vũ Hoàng Linh P2 mặc dù biết rõ việc D4 và P7 làm giả, hợp thức thức hóa hồ sơ để xin thị thực cho Phạm Thị Thanh T30 nhưng vẫn thực hiện. Sau khi scan xong hồ sơ, Vũ Hoàng Linh P2 chuyển lại cho D4, P7 để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học cho Phạm Thị Thanh T30. Phạm Thị Thanh T30 đã được cấp thị thực du học Canada số H026327234 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Phạm Thị Thanh T30 là 10 tờ.

28. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Trần Thị Ngọc Q2 (sinh năm: 1999; trú: tổ H, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng)

Khoảng tháng 12/2021, Trần Thị Ngọc Q2 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm thủ tục xin thư mời, làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực cho Trần Thị Ngọc Q2. Đồng thời, H liên hệ với Tăng M để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Đồng thời, T tiến hành xin thư mời của trường tại Canada cho Trần Thị Ngọc Q2. T và M đã yêu cầu Trần Thị Ngọc Q2 mượn của người khác các giấy tờ liên quan tài sản (như: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô...) và scan chuyển cho M để phục vụ làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Sau đó, M tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản của Trần Thị Ngọc Q2. Sau khi hoàn thiện phần hồ sơ này thì Lê Thị Thanh T chuyển toàn bộ hồ sơ cho Tăng Mỹ D4 để tiếp tục làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập, học vấn và nộp hồ sơ xin thị thực.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Tăng Mỹ D4 đã cùng với Vũ Hoàng P7 tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập, học vấn của Trần Thị Ngọc Q2. Sau đó, Tăng Mỹ D4 và Vũ Hoàng P7 chỉ đạo cho Vũ Hoàng Linh P2 kiểm tra lỗi trong hồ sơ, tiến hành scan hồ sơ. Vũ Hoàng Linh P2 mặc dù biết rõ việc D4 và P7 làm giả, hợp thức hóa hồ sơ để xin thị thực cho Trần Thị Ngọc Q2 nhưng vẫn thực hiện. Sau khi scan xong hồ sơ, Vũ Hoàng Linh P2 chuyển lại cho D4, P7 để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học cho Trần Thị Ngọc Q2. Trần Thị Ngọc Q2 đã được cấp thị thực du học Canada số H054182026 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Trần Thị Ngọc Q2 là 08 tờ.

29. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Nguyễn Công M5 (sinh năm: 2002; trú tại: Phường A, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị)

Khoảng tháng 7/2022, Nguyễn Công M5 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm thủ tục xin thư mời, làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực cho Nguyễn Công M5. Đồng thời, H liên hệ với Tăng M để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Đồng thời, T tiến hành xin thư mời của trường tại Canada cho Nguyễn Công M5. T và M đã yêu cầu Nguyễn Công M5 mượn của người khác các giấy tờ liên quan tài sản (như: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô...) và scan chuyển cho M để phục vụ làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Sau đó, M đã giao nhiệm vụ cho Đào Tiến S cùng tham gia phối hợp làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh tài sản, học vấn của Nguyễn Công M5. Sau khi hoàn thiện phần hồ sơ này thì Lê Thị Thanh T chuyển toàn bộ hồ sơ cho Tăng Mỹ D4 để tiếp tục làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập và nộp hồ sơ xin thị thực.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Tăng Mỹ D4 đã cùng với Vũ Hoàng P7 tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập của Nguyễn Công M5. Sau đó, Tăng Mỹ D4 và Vũ Hoàng P7 chỉ đạo cho Vũ Hoàng Linh P2 kiểm tra lỗi trong hồ sơ, tiến hành scan hồ sơ. Vũ Hoàng Linh P2 mặc dù biết rõ việc D4 và P7 làm giả, hợp thức thức hóa hồ sơ để xin thị thực cho Nguyễn Công M5 nhưng vẫn thực hiện. Sau khi scan xong hồ sơ, Vũ Hoàng Linh P2 chuyển lại cho D4, P7 để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học cho Nguyễn Công M5. Nguyễn Công M5 đã được cấp thị thực du học Canada số H054333834 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Nguyễn Công M5 là 10 tờ.

30. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Nguyễn Văn M6 (sinh năm: 2002; trú: xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh)

Khoảng tháng 7/2022, Nguyễn Văn M6 đến Công ty TNHH Á1 để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T làm thủ tục xin thư mời, làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực cho Nguyễn Văn M6. Đồng thời, H liên hệ với Tăng M để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Đồng thời, T tiến hành xin thư mời của trường tại Canada cho Nguyễn Văn M6. T và M đã yêu cầu Nguyễn Văn M6 mượn của người khác các giấy tờ liên quan tài sản (như: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô...) và scan chuyển cho M để phục vụ làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Sau đó, M giao nhiệm vụ cho Đào Tiến S cùng tham gia phối hợp làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ

chứng minh tài sản, học vấn của Nguyễn Văn M6. Sau khi hoàn thiện phần hồ sơ này thì Lê Thị Thanh T chuyển toàn bộ hồ sơ cho Tăng Mỹ D4 để tiếp tục làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập và nộp hồ sơ xin thị thực.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Tăng Mỹ D4 đã cùng với Vũ Hoàng P7 tiến hành làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh thu nhập của Nguyễn Văn M6. Sau đó, Tăng Mỹ D4 và Vũ Hoàng P7 chỉ đạo cho Vũ Hoàng Linh P2 kiểm tra lỗi trong hồ sơ, tiến hành scan hồ sơ. Vũ Hoàng Linh P2 mặc dù biết rõ việc D4 và P7 làm giả, hợp thức thức hóa hồ sơ để xin thị thực cho Nguyễn Văn M6 nhưng vẫn thực hiện. Sau khi scan xong hồ sơ, Vũ Hoàng Linh P2 chuyển lại cho D4, P7 để nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học. Nguyễn Công M5 đã được cấp thị thực du học Canada số H018520412 và đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tài liệu có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Nguyễn Văn M6 là 06 tờ.

31. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Phan Huy H19 (sinh năm: 2004; trú: xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình)

Trường hợp này là do Tăng Mỹ Diệu trực tiếp tiếp nhận hồ sơ và lên kế hoạch chỉnh sửa, phối hợp cùng với Vũ Hoàng P7 làm giả lại hồ sơ bằng hình thức cắt ghép con dấu trên phần mềm photoshop hoặc đóng dấu giả vào hồ sơ sau khi in ra. Hồ sơ làm giả sau khi đã được in ra thì Vũ Hoàng P7, Tăng M giao lại cho Vũ Hoàng Linh P2 để kiểm tra, sau khi kiểm tra xong thì tiến hành scan các tài liệu giả này từ bản giấy thành bản "PDF". Tài liệu sau khi đã scan thành định dạng "PDF" là thành phẩm của tài liệu giả nhằm sử dụng để nộp trực tuyến cho Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada. Phan Huy H19 đã được cấp thị thực du học Canada.

Tiệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang Canada của Phan Huy H19 là 07 tờ.

32. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực du học của Lê Thị Kiều M3 **(sinh năm: 2008) và thị thực thăm thân của** Lê Văn C6 **(sinh năm: 1984)**

Khoảng tháng 5/2022, Lê Văn C6 đến Công ty TNHH Á để xin tư vấn làm thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học cho Lê Thị Kiều M3 (là con gái ông C6) và diện thăm thân (theo M3) cho ông C6. Qua tư vấn, trao đổi, Phùng Ngọc H biết rõ 02 trường hợp này hồ sơ không đủ điều kiện để xin thị thực xuất cảnh sang Canada theo diện du học, thăm thân nhưng vẫn tiếp nhận hồ sơ, ký kết hợp đồng. Sau đó, H chỉ đạo Lê Thị Thanh T xin thư mời, làm giả, hợp thức hóa

hồ sơ xin thị thực cho 02 người này. Đồng thời, H chỉ đạo T liên hệ với Phạm Thanh N6 để thỏa thuận phối hợp xây dựng, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi có sự chỉ đạo từ H, T đã phân công hồ sơ này cho Lê Thị Hồng M và phối hợp cùng với M kiểm tra, lên kế hoạch làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Đồng thời, T tiến hành xin thư mời của trường tại Canada cho Lê Thị Kiều M3. T và M đã yêu cầu Lê Văn C6 mượn của người khác các giấy tờ liên quan tài sản (như: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô...) và scan chuyển cho M để phục vụ làm giả, hợp thức hóa hồ sơ. Sau đó, M làm giả, hợp thức hóa phần hồ sơ chứng minh học vấn của Lê Thị Kiều M3. Sau khi hoàn thiện phần hồ sơ này thì T chuyển toàn bộ hồ sơ của Lê Văn C6 và Lê Thị Kiều M3 (bao gồm cả các file scan giấy tờ mà Lê Văn C6 đã mượn của người khác gửi cho T) cho Phạm Thanh N6 để N6 tiếp tục làm giả, hợp thức hóa hồ sơ.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Phạm Thanh N6 kiểm tra hồ sơ, lên kế hoạch và thực hiện việc làm giả phần hồ sơ chứng minh tài sản, thu nhập của Lê Văn C6 và Lê Thị Kiều M3. Sau khi hoàn thiện hồ sơ, N6 chuyển cho nhân viên (không rõ là ai) để công chứng dịch thuật. Sau khi dịch thuật xong thì N6 scan hồ sơ và nộp trực tuyến đến Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch C11 nhằm xin cấp thị thực theo diện du học cho Lê Thị Kiều M3 và diện thăm thân cho Lê Văn C6. Lê Thị Kiều M3 đã được cấp thị thực du học Canada số H018400152 và Lê Văn C6 đã được cấp thị thực thăm thân Canada số H018403011. Cả 02 người này đã xuất cảnh khỏi Việt Nam, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Sau khi biết sự việc Phùng Ngọc H bị điều tra, bắt giữ, Phạm Thanh N6 đã tiêu hủy, xóa toàn bộ dữ liệu hồ sơ xin thị thực cho Lê Thị Kiều M3 và Lê Văn C6. Cơ quan An ninh điều tra đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm khôi phục dữ liệu nhưng không thu thập được.

33. Đối với hồ sơ xin cấp thị thực của 08 trường hợp gồm Nguyễn Văn K2 (sinh năm: 1990; trú: phường T, thị xã C, tỉnh Nghệ An), Nguyễn Văn T31 (1993), Nguyễn Ngọc Thảo Q3 (sinh năm: 2003; trú: 1 H, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh), Hoàng Quốc K3 (sinh năm: 2003; trú: 2 N, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh), Nguyễn Đức T32 (sinh năm: 1987; trú: xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai), Văn Đình Uyên N12 (sinh năm: 2002; trú: xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế), Phan Chính N13 (sinh năm: 1981; trú: xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai), Trần Nguyễn Xuân L3 (sinh năm: 2005; trú: xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai)

Toàn bộ 08 trường hợp này là do Nguyễn Phan Quỳnh T15 – chủ sở hữu của Công ty TNHH T34 độc lập tiếp nhận, làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực xuất cảnh sang Canada. T15 đã chỉ đạo Nguyễn Như Q và các nhân viên cấp dưới gồm Lê Thị Thiên K, Nguyễn Thị Đoan T10, Trần Thị Phương N1, Đoàn Thị Hoàng N3, Phan Lâm Thu U lên kế hoạch chỉnh sửa hồ sơ về phần năng lực

tài chính cho các trường hợp này, sau đó bàn bạc, thống nhất về các phương án chỉnh sửa và cùng tham gia hoàn thiện các hồ sơ chỉnh sửa.

Các tài liệu trong hồ sơ của 08 trường hợp này, sau khi được 05 nhân viên Thiên Kiều, Đoan T10, Hoàng N3, Phương N1, Thu U chỉnh sửa, làm giả thông tin trên phần mềm Word sau đó được in ra, và đưa cho Q để Q phối hợp cùng T15 hoàn thiện hồ sơ giả này. Trong đó, Q ký giả vào phần công chứng viên, T15 đóng dấu vào phần hồ sơ làm giả.

Đối với các con dấu mà T15 sử dụng để đóng dấu vào hồ sơ của 08 trường hợp là do T15 mua từ các công ty sắp giải thể, không còn hoạt động hoặc kiếm từ nhiều nguồn khác nhau, do T15 mua về, cất giấu và sử dụng. Sau khi Cơ quan An ninh điều tra bắt giữ Phùng Ngọc H và các nhân viên khác của Công ty TNHH Á; T15 đã chỉ đạo các nhân viên của mình làm việc tại nhà để công ty dọn dẹp lại văn phòng nhưng thực chất là để T15 có thời gian tẩu tán hồ sơ, tài liệu, đồ vật liên quan trong vụ án và bỏ trốn khỏi địa phương.

Cả 08 trường hợp trên đều đã được cấp thị thực nhập cảnh vào Canada, Nguyễn Như Q, Lê Thị Thiên K, Nguyễn Thị Đoan T10, Trần Thị Phương N1, Đoàn Thị Hoàng N3 ngoài lương hàng tháng do T15 chi trả thì đều được T15 thưởng thêm cho việc tham gia chỉnh sửa, làm giả hồ sơ này.

Tài liệu giả có trong hồ sơ xin cấp thị thực xuất cảnh sang trong hồ sơ của Nguyễn Văn K2 là 07 tờ, hồ sơ của Nguyễn Văn T31 là 05 tờ, hồ sơ của Nguyễn Ngọc Thảo Q3 là 05 tờ, hồ sơ của Hoàng Quốc K3 là 14 tờ, hồ sơ của Nguyễn Đức T32 là 04 tờ, hồ sơ của Văn Đình Uyên N12 là 13 tờ, hồ sơ của Phan Chính Nghĩa là 10 tờ, hồ sơ của Trần Nguyễn Xuân L3 là 02 tờ.

*** Về vụ lợi của các bị cáo trong vụ án**

- Đối với Phùng Ngọc H: trong việc tổ chức cho 36 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada từ tháng 01/2021 đến tháng 10/2023:

+ 02 trường hợp của Nguyễn Văn P6, Nguyễn Tấn L2 không đi được nên H đã hoàn trả lại tiền cho 02 trường hợp này.

+ 12 trường hợp của Trần Thị P5, Lê Anh T17, Nguyễn Hoàng T18, Lê Thị Thu M4, Nguyễn Trần Nhật T22, Nguyễn Viết Đ1, Trần Anh T24, Trần Trung T26, Phạm Tuấn V3, Hoàng Thị Thu H14, Nguyễn Công M5: H chưa nhận được tiền từ các trường hợp này.

+ 22 trường hợp còn lại, H nhận tổng cộng số tiền: 7.706.439.000 đồng.

Phùng Ngọc H đã chi thực tế và hợp lý cho việc tổ chức cho người khác xuất cảnh bao gồm:

+ Chi trả tiền lương cho nhân viên Công ty TNHH Á gồm: Lê Thị Thanh T, Trần Thị N, Lê Thị Hồng M, Đào Thị T5, Đào Tiến S, Lương Thị Huyền T6, Trần Thị Yến N5, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L hết 1.167.000.000 đồng;

+ Chi trả tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho các nhân viên hết 167.840.000 đồng;

+ Chi trả lương tháng 13, tiền thưởng các dịp lễ, tết trong năm cho các nhân viên hết 1.157.000.000 đồng.

+ Chi phí vận hành công ty gồm: điện nước; văn phòng phẩm; wifi, tiền điện thoại; bưu phẩm; thư từ; xăng dầu phục vụ việc nhận giấy tờ, hồ sơ cho khách hết 1.360.000.000 đồng;

+ Chi phí bồi dưỡng cho từng nhân viên khi làm hồ sơ để tổ chức cho người khác xuất cảnh hết 76.000.000 đồng;

+ Chi phí mua sắm trang thiết bị công ty hết 1.129.900.000 đồng;

+ Chi phí chạy quảng cáo facebook hết 660.000.000 đồng;

+ Chi phí làm bảng hiệu quảng cáo, đèn led công ty 300.000.000 đồng;

Tổng số tiền Phùng Ngọc H đã chi trả hết: 6.017.740.000 đồng. Như vậy, trong việc tổ chức cho 36 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, Phùng Ngọc H thu lợi bất chính số tiền: 1.688.699.000 đồng.

- Đối với Lê Thị Thanh T: tổ chức cho 36 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 24.000.000 đồng. Số tiền này là do Phùng Ngọc H chi trả.

- Đối với Lê Thị Hồng M: tổ chức cho 29 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 12.000.000 đồng. Số tiền này là do Phùng Ngọc H chi trả.

- Đối với Đào Tiến S: tổ chức cho 19 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 9.500.000 đồng. Số tiền này do Phùng Ngọc H chi trả.

- Đối với Đào Thị T5: tổ chức cho 07 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 10.000.000 đồng. Số tiền này do Phùng Ngọc H chi trả.

- Đối với Lương Thị Huyền T6: tổ chức cho 07 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, chưa nhận tiền thu lợi bất chính.

- Đối với Trần Thị N: tổ chức cho 09 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 9.000.000 do Phùng Ngọc H chi trả.

- Đối với Trần Thị Yến N5: tổ chức cho 04 cá nhân xuất cảnh trái phép, thu lợi bất chính số tiền 1.500.000 đồng do bị can Phùng Ngọc H chi trả. Đối với việc dịch thuật các hồ sơ xin cấp thị thực khác (ngoài 04 trường hợp nói trên), N5 không biết được các trường hợp này là xuất cảnh trái phép nên việc thu lợi từ dịch thuật các hồ sơ này không được xem là thu lợi bất chính.

- Đối với Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L: tổ chức cho 02 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 500.000 đồng do Phùng Ngọc H chi trả.

- Đối với Nguyễn Như Q: tổ chức cho Hoàng Quốc K3 xuất cảnh trái phép, thu lợi bất chính số tiền 1.500.000 đồng do Nguyễn Phan Quỳnh T15 chi trả. Đối với việc tổ chức cho 16 cá nhân (còn lại) xuất cảnh trái phép, do Q đã được hưởng mức lương cao tại Công ty TNHH T34 nên không được nhận tiền bồi dưỡng trực tiếp từ việc làm từng hồ sơ. Tuy nhiên, Q biết rõ Nguyễn Phan Quỳnh T15 thu lợi bất chính từ việc tổ chức cho 16 cá nhân này xuất cảnh trái phép.

- Đối với Lê Thị Thiên K: tổ chức cho 02 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 4.000.000 đồng do Nguyễn Phan Quỳnh T15 chi trả.

- Đối với Nguyễn Thị Đoan T10: tổ chức cho 03 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 6.000.000 đồng do Nguyễn Phan Quỳnh T15 chi trả.

- Đối với Trần Thị Phương N1: tổ chức cho 06 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 10.000.000 đồng do Nguyễn Phan Quỳnh T15 chi trả.

- Đối với Đoàn Thị Hoàng N3: tổ chức cho 02 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 4.500.000 đồng do Nguyễn Phan Quỳnh T15 chi trả.

- Đối với Phan Lâm Thu U: Uyên chưa được nhận tiền bồi dưỡng trực tiếp từ việc làm hồ sơ để tổ chức cho Phan Chính N13 xuất cảnh trái phép. Tuy nhiên, U biết rõ Nguyễn Phan Quỳnh T15 thu lợi bất chính từ việc tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép.

- Đối với Trần Thị Mỹ D1: tổ chức cho 07 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 496.589.000 đồng do Phùng Ngọc H trả.

- Đối với Vũ Hoàng Linh P2: tổ chức cho 05 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 2.500.000 đồng do Vũ Hoàng P7 chi trả.

- Đối với Phạm Thanh N6: tổ chức cho 02 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 236.800.000 đồng do Phùng Ngọc H chuyển khoản.

Tại Kết luận giám định số 677/KL-KTHS ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Phân viện KHHS tại thành phố Đà Nẵng kết luận:

+ Các hình dấu tròn có nội dung nêu từ mục 1.1 đến 1.12 mẫu cần giám định so với các hình dấu tròn có nội dung nêu từ mục 2.1 đến 2.12 mẫu so sánh (1.1 so với 2.1, 1.2 so với 2.2, 1.3 so với 2.3, 1.4 so với 2.4, 1.5 so với 2.5, 1.6 so với 2.6, 1.7 so với 2.7, 1.8 so với 2.8, 1.9 so với 2.9, 1.10 so với 2.10, 1.11 so với 2.11, 1.12 so với 2.12) là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Kết luận giám định số 284/KL-KTHS ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Phòng K4 Công an thành phố Đ3 kết luận:

+ Hình dấu tròn có nội dung vòng trong "TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y – DƯỢC", nội dung vòng ngoài "BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO * ĐẠI HỌC HUẾ *" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu mẫu trên các tài liệu so sánh ký hiệu từ M1 đến M24 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung vòng trong "TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y – DƯỢC", nội dung vòng ngoài "BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO * ĐẠI HỌC HUẾ *" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu mẫu trên các tài liệu so sánh ký hiệu từ M1 đến M24 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung vòng trong "TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGHÈN", nội dung vòng ngoài "SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH HÀ TĨNH *" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so mới hình dấu mẫu trên các tài liệu so sánh ký hiệu từ M25 đến M35 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung vòng trong "TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ", nội dung vòng ngoài "SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO T. QUẢNG BÌNH *" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu mẫu trên các tài liệu so sánh ký hiệu từ M36 đến M41 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung "U.B.N.D XÃ QUẢNG NGẠN H. QUẢNG ĐIỀN T. THỪA THIÊN HUẾ *" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu mẫu trên các tài liệu so sánh ký hiệu M42 và M43 không phải do đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung "U.B.N.D XÃ QUANG CÔNG H. QUẢNG ĐIỆN T. THỪA THIÊN HUẾ *" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu mẫu trên các tài liệu so sánh ký hiệu từ M44 đến M49 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung "UBND XÃ THANH TRẠCH H. BỐ TRẠCH QUẢNG BÌNH *" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu mẫu trên các tài liệu so sánh ký hiệu từ M50 đến M63 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn có nội dung "U.B.N.D XÃ VƯỢNG LỘC H. CAN LỘC T. HÀ TĨNH *" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu mẫu trên các tài liệu so sánh ký hiệu M64 và M65 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Tang vật thu giữ:

* Thu giữ, tạm giữ tại Công ty TNHH Á:

- T33 tại phòng làm việc phía trước, tầng một (tầng trệt):

+ 02 (hai) bản hợp đồng lao động: Số 21/HĐLĐ của Nguyễn Tấn L2 với Công ty Cổ phần N14; Số 03/HĐLĐ Nguyễn Văn P6 với Công ty Cổ phần N14. (kí hiệu A1);

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 14 Promax, IMEI: 35 326654 7233957 của Phùng Ngọc H. (kí hiệu A2);

+ 01 (một) Căn cước công dân mang tên Phùng Ngọc H (kí hiệu A3);

+ 02 (hai) CPU máy tính bàn, trong đó có 01 (một) CPU trước đây do Lương Thị Huyền T6 sử dụng trong công việc tại Công ty; 01 (một) CPU còn lại của C3 – nhân viên cũ của Công ty; 14 (mười bốn) con dấu của Công ty TNHH Á; 01 (một) ổ cứng đầu ghi camera. (kí hiệu A4);

+ 01 (một) CPU máy tính bàn và một số tài liệu có liên quan đến việc tổ chức cho người khác xuất cảnh, thu tại góc làm việc của Đào Thị T5. (kí hiệu A5);

+ 01 (một) CPU máy tính bàn và 01 (một) máy in; một số tài liệu có liên quan đến việc tổ chức cho người khác xuất cảnh, thu tại góc làm việc của Trần Thị N. (kí hiệu A6);

- T33 tại phòng làm việc phía trước, tầng hai:

+ 03 (ba) thùng tài liệu liên quan đến hành vi tổ chức cho người khác xuất cảnh, thu tại giá sách sau bàn làm việc của Lê Thị Hồng M. (kí hiệu A7);

+ 01 (một) CPU máy tính để bàn, một số tài liệu liên quan đến hành vi tổ chức cho người khác xuất cảnh, thu tại bàn làm việc của Lê Thị Thanh T. (kí hiệu A8);

+ 01 (một) CPU máy tính để bàn, thu tại bàn làm việc của Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L. (kí hiệu A9);

+ 01 (một) CPU máy tính để bàn, thu tại bàn làm việc của Lương Thị Huyền T6 (kí hiệu A10);

+ 01 (một) CPU máy tính để bàn, thu tại bàn làm việc của Đào Tiến S. (kí hiệu A3);

+ 01 (một) CPU máy tính để bàn, thu tại bàn làm việc của Lê Thị Hồng M (kí hiệu A12);

+ 01 (một) CPU máy tính để bàn, một số giấy tờ liên quan đến hành vi tổ chức cho người khác xuất cảnh, thu tại bàn làm việc của Trần Thị Yến N5. (kí hiệu A13);

+ 10 (mười) màn hình máy tính được bỏ trong một thùng carton ký hiệu "A". (kí hiệu A14);

+ 02 (hai) máy in thu tại bàn làm việc của Lê Thị Hồng M và Lê Thị Thanh T. (kí hiệu A15);

+ Các tập tài liệu được thu trên bàn làm việc của Lê Thị Hồng M bỏ trong một valy màu xanh (kí hiệu A16);

- T33 tại phòng ngủ phía sau của Phùng Ngọc H, tầng hai, Công ty TNHH Á: 01 (một) thùng tài liệu. (kí hiệu A17);

* Thu giữ tại chỗ ở của Nguyễn Phan Quỳnh T15:

- 01 (một) laptop màu đen hiệu TOSHIBA dựng trong túi màu xanh thu trong phòng ngủ. (kí hiệu B1);

- 01 (một) Căn cước công dân số 075190000108 mang tên Nguyễn Phan Quỳnh T15. (kí hiệu B2);

- 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe gắn máy số 50042371 mang tên Nguyễn Phan Quỳnh T15. (kí hiệu B3);

- 01 (một) USB màu đen hiệu Lexar. (kí hiệu B4);

- 01 (một) tập tài liệu được chứa trong túi màu đen. (kí hiệu B5);

* Thu giữ tại Công ty TNHH T34:

- 01 (một) thùng tài liệu thu tại bàn làm việc của Đoàn Ngọc Trúc Q4 (kí hiệu C1);

- 01 (một) thùng tài liệu thu tại bàn làm việc của Thu U. (kí hiệu C2);

- 01 (một) thùng tài liệu thu tại bàn làm việc của Trần Thị Phương N1. (kí hiệu C3);

- 01 (một) thùng tài liệu thu tại bàn làm việc của Lê Thị Thiên K. (kí hiệu C4);

- 01 (một) thùng tài liệu thu tại bàn làm việc của Đoàn Thị Hoàng N3. (kí hiệu C5);

- 01 (một) thùng tài liệu thu tại bàn làm việc của Nguyễn Thị Đoan T10. (kí hiệu C6);

- 01 (một) thùng tài liệu thu tại bàn làm việc đối diện bàn làm việc của Đoàn Ngọc Trúc Q4. (kí hiệu C7);

- 01 (một) thùng tài liệu thu tại bàn làm việc đối diện bàn làm việc của Huỳnh Lê Thảo U1. (kí hiệu C8);

- 06 (sáu) thùng tài liệu thu tại bàn làm việc tại phòng Giám đốc. (kí hiệu C9);

- 01 (một) thùng tài liệu thu tại bàn làm việc của Dương Mỹ L4 (Tổ tiếng Anh). (kí hiệu C10);

- 01 (một) thùng tài liệu thu tại bàn làm việc của Huỳnh Lê Thảo U1 (Tổ dịch thuật). (kí hiệu C11);

* Thu giữ tại chỗ ở của Trần Thị Mỹ D1:

- 01 (một) Căn cước công dân số 060195012121 mang tên Trần Thị Mỹ D1, cấp ngày 25/8/2023. (kí hiệu D1);

- 01 (một) Chứng minh nhân dân số 261310663, mang tên Trần Thị Mỹ D1, cấp ngày 11/9/2009. (kí hiệu D2);

- 01 (một) thẻ ngân hàng V6 số 9704368609757152014 mang tên Trần Thị Mỹ D1. (kí hiệu D3);

- 02 (hai) thẻ ngân hàng T36 số 4221498691964184 và 4220757504133852 đều mang tên Trần Thị Mỹ D1. (kí hiệu D4);

- 01 (một) thẻ visa ngân hàng T36 số 4839318982465150 mang tên Trần Thị Mỹ D1. (kí hiệu D5);

- 01 (một) thẻ visa ngân hàng V6 số 4032778805387870 mang tên Trần Thị Mỹ D1. (kí hiệu D6);

- 01 (một) thẻ ngân hàng T36 số 9704078607158520 mang tên Trần Thị Mỹ D1. (kí hiệu D7);

- 01 (một) hộp giấy được dân số "01" bên ngoài (kí hiệu D8), bên trong có chứa:

+ 01 (một) con dấu có ký tự "TRANSLATION".

+ 01 (một) con dấu có ký tự "GIÁM ĐỐC Châu Thảo V4".

+ 01 (một) con dấu có ký tự "CÔNG TY TNHH T37 - GLO M.S.D.N: 4101555799 – C.T.T.N.H.H TP. QUY NHƠN – T. BÌNH ĐỊNH".

+ 01 (một) con dấu có ký tự ngày tháng năm bằng số.

- 01 (một) tập tài liệu được dán số "02" bên ngoài. (kí hiệu D9)

- 01 (một) hộp giấy màu xanh, được dán số "03" bên ngoài, bên trong chứa 01 (một) USB SANDISK màu đen. (kí hiệu D10)

- 01 (một) máy tính laptop hiệu Apple, màu xám của Trần Thị Mỹ D1. (kí hiệu D11)

- 01 (một) máy scan hiệu HP, màu trắng của Trần Thị Mỹ D1. (kí hiệu D12)

- 01 (một) máy in hiệu HP, màu đen của Trần Thị Mỹ D1. (kí hiệu D13)

- 01 (một) điện thoại Iphone loại 14 Promax, màu đen, số Imei: 355281434608706 của Trần Thị Mỹ D1. (kí hiệu D14)

* Thu giữ tại chỗ ở của Tăng Mỹ D4 (cùng với Vũ Hoàng Linh P2):

- Thu giữ tại bản làm việc của Vũ Hoàng Linh P2 trong phòng khách:

+ 03 (ba) tập tài liệu liên quan đến hồ sơ xin cấp thị thực đi nước ngoài của công dân Việt Nam. (kí hiệu E1)

+ 01 (một) máy tính Macbook màu đen của Vũ Hoàng Linh P2. (kí hiệu E2)

+ 01 (một) máy tính DELL màu xám đen của Vũ Hoàng Linh P2. (kí hiệu E3)

+ 01 (một) máy scan hiệu Canon. (kí hiệu E4)

+ 01 (một) tập tài liệu có liên quan. (kí hiệu E5)

- Thu giữ tại phòng ngủ của Vũ Hoàng Linh P2 (tại tầng 3):

+ 01 (một) máy tính Macbook màu hồng của Vũ Hoàng Linh P2. (kí hiệu E6)

+ 01 (một) laptop hiệu Lenovo màu xanh xám. (kí hiệu E7)

+ 01 (một) túi Zip chứa các hình dấu (25 mẫu hình dấu). (kí hiệu E8)

+ 01 (một) con dấu tên Vũ Hoàng Linh P2. (kí hiệu E9)

+ 01 (một) hộp carton laptop DELL INSPIRON 16, Model: 7601(17610-7248 BLU-PUS). (kí hiệu E10)

+ 01 (một) thùng tài liệu có liên quan. (kí hiệu E11)

+ 01 (một) USB màu xanh. (kí hiệu E12)

+ 01 (một) hộ chiếu của Vũ Hoàng Linh P2. (kí hiệu E13)

+ 01 (một) Căn cước công dân của Vũ Hoàng Linh P2. (kí hiệu E14)

+ 01 (một) Iphone 13 Promax của Vũ Hoàng Linh P2, I: 355782153779389. (kí hiệu E15)

+ 01 (một) Iphone 7 Plus của Vũ Hoàng Linh P2. Imei: 355835086562956. (kí hiệu E16)

+ 01 (một) điện thoại Xiaomi, I: 867181042881177. (kí hiệu E17)

+ 01 (một) điện thoại Samsung (không mở máy được). (kí hiệu E18)

+ 01 (một) hộ chiếu tên Vũ Hoàng P7. (kí hiệu E19)

* Thu giữ của:

+ Võ Thanh T16: 01 (một) laptop Dell màu vảng; 01 (một) điện thoại Iphone.

+ Dương Thị Mỹ L4: 01 (một) điện thoại IP XS gold; 01 (một) laptop Dell 15,6 inch.

+ Huỳnh Lê Thảo U1: 01 (một) laptop Macbook Air M1; 01 (một) điện thoại Redmi N.

+Lâm Thiên K1: 01(một) laptop Macbook + dây sạc; 01(một) điện thoại Iphone 13.

+ Nguyễn Văn P6: 01 (một) điện thoại; 01 hộ chiếu.

+ Nguyễn Tấn L2: 01 (một) điện thoại; 01 hộ chiếu.

+ Phùng Ngọc H: 02 máy in RICOH; 01 ổ cứng SEAGATE 8TB (chứa dữ liệu camera).

+ Lê Thị Thanh T: 02 điện thoại Iphone; 01 (một) ổ cứng SSD chứa dữ liệu có mã số 30053663391; 01 ổ cứng SSD chứa dữ liệu có mã số: 30106523539; 01 (một) USB.

+ Lê Thị Hồng M: 02 điện thoại Iphone; 01 (một) ổ cứng SSD chứa dữ liệu có mã số: 30053663395; 01 (một) chứa ổ cứng SSD chứa dữ liệu có mã số: 30106523550.

+ Đảo T: 01 (một) điện thoại OPPO; 01 điện thoại Iphone; 01 (một) ổ cứng SSD chứa dữ liệu có mã số 30053663401; 01 (một) ổ cứng SSD chứa dữ liệu có mã số: 30106523536; 01 (một) USB.

+ Đào Thị T5: 01 (một) điện thoại; 01 ổ cứng SSD chứa dữ liệu mã số 30053663384; 01 (một) ổ cứng SSD chứa dữ liệu mã số 30106523535; 01 USB.

+ Lương Thị Huyền T6: 02 điện thoại; 01 (một) ổ cứng SSD chứa dữ liệu mã số 30053663372; 01(một) ổ cứng SSD chứa dữ liệu mã số 30053663386; 01 (một) ổ cứng SSD chứa dữ liệu mã số 30081268767; 01 ổ cứng SSD chứa dữ liệu mã số 30081268273; 01 USB.

+ Trần Thị N: 01 (một) điện thoại; 01 (một) ổ cứng DESKSTAR (0A35415); 01 (một) ổ cứng SSD chứa dữ liệu mã số 30053663404; 01 ổ cứng SSD chứa dữ liệu mã số 30106523548; 01 (một) ổ cứng SSD chứa dữ liệu mã số 30053663381; 01 USB.

+ Trần Thị Yến N5: 02 điện thoại; 01 (một) ổ cứng SSD chứa dữ liệu mã số: 30053663390; 01 ổ cứng SSD chứa dữ liệu mã số 30081268755; 01 USB.

+ Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L: 02 điện thoại; 01 (một) ổ cứng SSD chứa dữ liệu mã số 30081268269.

+ Nguyễn Như Q: 01(một) điện thoại di động.

+ Huỳnh Công V (chồng Nguyễn Như Q): 01 (một) máy in RICOH; 01 laptop; 02 điện thoại; 01 (một) con dấu Công ty G2.

+ Lê Thị Thiên K: 01 (một) laptop.

+ Nguyễn Thị Đoan T10: 01 (một) điện thoại; 01 (một) lap top.

+ Trần Thị Phương N1: 01 (một) điện thoại; 01 (một) lap top.

+ Đoàn Thị Hoàng N3: 01 (một) điện thoại; 01 (một) lap top.

+ Phạm Thanh N6: 01 (một) laptop; 01 (một) điện thoại; 01 (một) hộ chiếu; 01 (một) con dấu tròn Công ty D8.

Từ những nội dung đã được xác định nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2024/HS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dânthành phố Đ ***đã quyết định:***

Tuyên bố:

- *Các bị cáo* Phùng Ngọc H, Lê Thị Thanh T, Lê Thị Hồng M, Đào Tiến S, Nguyễn Như Q, Trần Thị Mỹ D1, Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6, Trần Thị N, Trần Thị Phương N1, Vũ Hoàng Linh P2, Đoàn Thị Hoàng N3, Nguyễn Thị Đoan T10, Lê Thị Thiên K, Trần Thị Yến N5, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L, Phan Lâm Thu U *phạm tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép" và tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*

- *Bị cáo* Phạm Thanh N6 *phạm tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".*

1. *Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Phùng Ngọc H *06 (sáu) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".*

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Phùng Ngọc H *02 (hai) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".*

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 08 (tám) năm tù, Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/10/2023.

2. *Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Lê Thị Thanh T *05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".*

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Lê Thị Thanh T *02 (hai) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".*

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/10/2023.

3. *Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Lê Thị Hồng M *04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".*

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Lê Thị Hồng M 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 06 (sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/10/2023.

***4.** Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Đào Tiến S 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Đào Tiến S 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 06 (sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/10/2023.

***5.** Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Nguyễn Như Q 03 (ba) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Nguyễn Như Q 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 04 (năm) 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/01/2024.

***6.** Căn cứ vào điểm b, c, đ khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, b khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Trần Thị Mỹ D1 03 (ba) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t , v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, b khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Trần Thị Mỹ D1 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/01/2024.

***7.** Căn cứ vào điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Đào Thị T5 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Đào Thị T5 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/10/2023.

***8.** Căn cứ vào điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Lương Thị Huyền T6 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t , v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Lương Thị Huyền T6 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 03 (ba) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

***9.** Căn cứ vào điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Trần Thị N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Trần Thị N 01 (một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

***10.** Căn cứ vào điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Trần Thị Phương N1 02 (hai) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Trần Thị Phương N1 01 (một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26/02/2024.

***11.** Căn cứ vào điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Vũ Hoàng Linh P2 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Vũ Hoàng Linh P2 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/01/2024.

***12.** Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Đoàn Thị Hoàng N3 02 (hai) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Đoàn Thị Hoàng N3 01 (một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/02/2024.

***13.** Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Nguyễn Thị Đoan T10 02 (hai) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Nguyễn Thị Đoan T10 01 (một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26/02/2024.

***14.** Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Lê Thị Thiên K 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Lê Thị Thiên K 01 (một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù, nhưng được trừ đi thời gian đã bị tạm giam trước đó là 03 (ba) tháng 04 (bốn) ngày (từ ngày 26/02/2024 đến ngày 30/5/2024). Thời hạn tù còn phải chấp hành là 02 (hai) năm 05 (năm) tháng 26 (hai mươi sáu) ngày. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/7/2024.

***15.** Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Trần Thị Yến N5 02 (hai) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Trần Thị Yến N5 01 (một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 03 (ba) năm tù . Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/10/2023.

***16.** Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, n, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L 02 (hai) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".

Căn cứ vào điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, n, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L 01 (một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

***17.** Căn cứ vào khoản 1 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Phan Lâm Thu U *01 (một) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép".*

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt Phan Lâm Thu U *01 (một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".*

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

***18.** Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.*

Xử phạt Phạm Thanh N6 *02 (hai) năm tù về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép", nhưng được trừ đi thời gian đã bị tạm giam trước đó là 03 (ba) tháng 22 (hai mươi hai) ngày (từ ngày 08/02/2024 đến ngày 30/5/2024). Thời hạn tù còn lại bị cáo phải chấp hành là 01 (một) năm 08 (tám) tháng 08 (tám) ngày. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.*

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự; biện pháp tư pháp; xử lý vật chứng; án phí sơ thẩm, thông báo quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, từ ngày 09 đến ngày 17/9/2024, có 16/18 bị cáo có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, cụ thể, bị cáo Phùng Ngọc H; Lê Thị Thanh T; Lê Thị Hồng M; Đào Tiến S; Trần Thị Mỹ D1; Đào Thị T5; Lương Thị Huyền T6; Trần Thị N; Trần Thị Phương N1; Vũ Hoàng Linh P2; Đoàn Thị Hoàng N3; Nguyễn Thị Đoan T10; Trần Thị Yến N5; Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L; Phan Lâm Thu U và bị cáo Phạm Thanh N6. Ngoài việc xin giảm nhẹ hình phạt, các bị cáo Lương Thị Huyền T6; Trần Thị N; Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L; Phan Lâm Thu U còn kháng cáo xin hưởng án treo.

Ngoài ra, riêng bị cáo Đoàn Thị Hoàng N3 kháng cáoyêu cầu xem xét lại tội danh quy định tại Điều 348 Bộ luật hình sự; bị cáo Phạm Thanh N6 yêu cầu

xem xét về áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần. Đối với các bị cáo Nguyễn Như Q; Lê Thị Thiên K không kháng cáo.

Ngày 19/9/2024, Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 864/QĐ-VKS-P2, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm đối với phần áp dụng Biện pháp tư pháp, tuyên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước đối với số tiền 6.017.740.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng. Các bị cáo Phùng Ngọc H, Lê Thị Thanh T, Lê Thị Hồng M, Đào Tiến S, Trần Thị Mỹ D1, Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6, Trần Thị N, Trần Thị Phương N1, Vũ Hoàng Linh P2, Đoàn Thị Hoàng N3, Nguyễn Thị Đoan T10, Trần Thị Yến N5, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L, Phan Lâm Thu U giữ nguyên kháng cáo, bị cáo Phạm Thanh N6 bổ sung kháng cáoxin được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa, thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

- Về tố tụng, Hội đồng xét xử, những người tiến hành và tham gia tố tụng khác đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Về nội dung, sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thanh N6, cho bị cáo N6 được hưởng án treo. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo khác, giữ nguyên các Quyết định về hình phạt tại Bản án hình sự sơ thẩm.

Những người bào chữa cho các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội có tổ chức"* và *"Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp"* quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo của các bị cáo sửa Bản án hình sự sơ thẩm, giảm hình phạt cho các bị cáo. Người bào chữa cho bị cáo Đoàn Thị Hoàng N3 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép",* quy định tại Điều 348 Bộ luật hình sự đối với bị cáo N3.

Hầu hết các bị cáo Lê Thị Thanh T, Lê Thị Hồng M, Đào Tiến S, Trần Thị Mỹ D1, Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6, Trần Thị N, Trần Thị Phương N1, Vũ Hoàng Linh P2, Đoàn Thị Hoàng N3, Nguyễn Thị Đoan T10, Trần Thị Yến N5, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L, Phan Lâm Thu U trình bày lời bào chữa có nội dung:

Các bị cáo là người đi làm công, ăn lương, chỉ giữ vai trò đồng phạm giúp sức, không nhận thức đầy đủ về hành vi phạm tội; mức án quá nặng; hoàn cảnh gia đình quá khó khăn, không nghĩ tiền bồi dưỡng là khoản thu lợi bất chính, một số bị cáo có có nộp thêm số tiền thu lợi bất chính, án phí sơ thẩm gồm:Lê Thị Hồng M số tiền 4.200.000 đồng;Đào Tiến S số tiền 4.500.000 đồng; Trần Thị Mỹ Duyên số tiền 146.000.000 đồng; Đào Thị T5, số tiền 4.200.000 đồng; Trần Thị N số tiền 4.000.000 đồng; Vũ Hoàng Linh P2, số tiền 2.500.000 đồng.

Sau khi tranh luận, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp"* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo có vai trò đồng phạm trong vụ án, vì không có căn cứ xác định việc thu lợi của họ khi phạm tội đã làm nguồn sống chính; những nội dung còn lại Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, những người bào chữa và các bị cáo vẫn giữ nguyên quan điểm, ý kiến như đã phát biểu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án tại Bản án sơ thẩm xác định,căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Tại giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[1.2]. Kháng cáo của các bị cáo Phùng Ngọc H, Lê Thị Thanh T, Lê Thị Hồng M, Đào Tiến S, Trần Thị Mỹ D1, Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6, Trần Thị N, Trần Thị Phương N1, Vũ Hoàng Linh P2, Đoàn Thị Hoàng N3, Nguyễn Thị Đoan T10, Trần Thị Yến N5, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L, Phan Lâm Thu U và Phạm Thanh N6 và kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng là hợp lệ, trong thời hạn luật định. Do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết, xét xử theo thủ tục phúc thẩm đối với vụ án.

[1.3]. Xem xét Thông báo số 177/TB-TA ngày 07/10/2024 về việc sửa chữa, bổ sung bản án của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Sau khi ban hành Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2024/HS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã ban hành Thông báo số 177/TB-TA để sửa chữa, bổ sung một số nội dung do nhầm lẫn trong bản án sơ thẩm; xét thấy, nội dung sửa chữa, bổ sung về thời gian chấp hành hình phạt tù đối với bị cáo Nguyễn Như Q và bị cáo Đào Thị T5 là có cơ sở; riêng đối với nội dung thay đổi việc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm là làm bất lợi cho bị cáo, không đúng quy

định tại Điều 261 Bộ luật tố tụng hình sự; do vậy, Hội đồng xét xử vẫn xem xét việc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo Bản án sơ thẩm đã phát hành.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tính chất, hành vi phạm tội: Tại phiên tòa phúc thẩm, hầu hết các bị cáo đều đã khai nhận về hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản án sơ thẩm đã xác định, lời khai nhận đó phù hợp với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Qua công tác kiểm soát thủ tục xuất cảnh tại Cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế Đ3, ngày 25/9/2023 phát hiện Nguyễn Tấn L2, Nguyễn Văn P6 xuất cảnh sang Canada không đảm bảo điều kiện cấp thị thực, P6 và L2 khai nhận làm thị thực xuất cảnh không đúng quy định thông qua Công ty TNHH Á. Kết quả điều tra đã xác định: Công ty TNHH Á do Phùng Ngọc H làm Giám đốc, H đã chỉ đạo cho các nhân viên trong công ty gồm Lê Thị Thanh T, Lê Thị Hồng M, Đào Tiến S, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L, Trần Thị N, Lương Thị Huyền T6, Đào Thị T5, Trần Thị Yến N5 cấu kết, móc nối với các đối tác Công ty TNHH T34 của Nguyễn Phan Quỳnh T15 gồm: Nguyễn Phan Quỳnh T15, Lê Thị Thiên K, Nguyễn Thị Đoan T10, Trần Thị Phương N1, Đoàn Thị Hoàng N3, Phan Lâm Thu U và các đối tác khác phối hợp gồm Phạm Thanh N6, Trần Thị Mỹ D1, nhóm Tăng M – Vũ Hoàng P7 – Vũ Hoàng Linh P2 để làm giả, hợp thức hóa nhiều hồ sơ xin thị thực xuất cảnh sang Canada cho 36 công dân Việt Nam. Ngoài ra, Công ty TNHH T34 còn độc lập tiếp nhận, làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực xuất cảnh sang Canada cho 08 công dân Việt Nam; nhóm Tăng M, Vũ Hoàng P7, Vũ Hoàng Linh P2 độc lập tiếp nhận, làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực xuất cảnh sang Canada cho 01 công dân Việt Nam. Tổng cộng, các đối tượng đã làm giả, hợp thức hóa hồ sơ xin thị thực xuất cảnh sang Canada cho 45 công dân Việt Nam để nộp trực tuyến cho Bộ D9, Tị nạn và Quốc tịch Canada. Trong đó có 32 trường hợp đã xuất cảnh, 13 trường hợp chưa xuất cảnh.

Lợi dụng việc Chính phủ Canada không yêu cầu cung cấp bản chính các giấy tờ chứng minh năng lực tài chính, năng lực học tập, nghề nghiệp, các bị cáo đã câu kết thực hiện hành vi chỉnh sửa, làm giả các loại giấy tờ như: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe, trích lục kết hôn, giấy khai sinh, học bạ, bằng cử nhân, bằng tốt nghiệp…Sau đó, sử dụng pháp nhân không có chức năng hoặc đã ngừng hoạt động để công chứng, dịch thuật, sao y; hợp thức, chỉnh sửa các giấy tờ như: hợp đồng lao động, bảng lương, số dư trên sao kê ngân hàng, sổ tiết kiệm…(thể hiện tại danh sách thống kê tài liệu làm giả tại các bút lục từ 11451 đến 11491) nhằm mục đích hợp thức hóa, sử dụng xin cấp Visa cho những người không đủ điều kiện, làm cho Chính phủ Canada tin đó là tài liệu thật, cấp Visa cho nhập cảnh vào Canada.

Từ những hành vi nêu trên, tại Bản án sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo Phùng Ngọc H, Lê Thị Thanh T, Lê Thị Hồng M, Đào Tiến S, Nguyễn Như Q, Trần Thị Mỹ D1, Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6, Trần Thị N, Trần Thị Phương N1, Vũ Hoàng Linh P2, Đoàn Thị Hoàng N3, Nguyễn Thị Đoan T10, Lê Thị Thiên K, Trần Thị Yến N5, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L, Phan Lâm Thu U phạm tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"* và tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*; bị cáo Phạm Thanh N6 phạm tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"* là có căn cứ pháp luật.

[3] Xem xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của 16 bị cáo nêu trên Hội đồng xét xử, xét thấy:

[3.1] Xét tính chất của vụ án, vai trò tham gia của từng bị cáo trong vụ án, cho thấy, đây là vụ án có đồng phạm, tính chất đồng phạm giản đơn, cụ thể: Công ty TNHH Á do Phùng Ngọc H làm Giám đốc được thành lập theo đúng quy định của pháp luật; tuy nhiên vì mục đích vụ lợi, bị cáo Phùng Ngọc H đã tiếp nhận hồ sơ của một số người có yêu cầu xuất cảnh nhưng không hội đủ các điều kiện do pháp luật quy định, sau khi ký kết hợp đồng với những người có yêu cầu, bị cáo H đã chỉ đạo, phân côngcho nhiều nhân viên cấp dưới của mình, đồng thời, phối hợp với các đối tác khác làm giả nhiều tài liệu, hồ sơ để cho họ được thị thực cấp Visa xuất cảnh nhằm thu lợi. Do vậy, bị cáo Phùng Ngọc H giữ vai trò cầm đầu, có vai trò tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép cũng như có vai trò chỉ đạo trong việc làm giả hồ sơ, tài liệu của cơ quan tổ chức nhằm mục đích hoàn thiện thủ tục, hồ sơ xuất cảnh cho những người đã ký kết hợp đồng với bị cáo H.

Đối với các bị cáo khác giữ vai trò đồng phạm giúp sức, thực hành nhằm giúp cho bị cáo H thực hiện hành vi phạm tội và vụ lợi, đa số các bị cáo giữ vai trò đồng phạm, có vai trò không đáng kể, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự và đều có nhân thân rất tốt, chỉ là người lao động làm thuê, ăn lương, tham gia vụ án có tính chất lệ thuộc, chịu sự chỉ đạo, phân công của bị cáo H, thời gian tham gia ngắn, có nhiều bị cáo chỉ mới hợp đồng vào làm việc chưa đến một năm, không có sự bàn bạc cấu kết chặt chẽ gì với bị cáo H, việc thu lợi bất chính qua kết quả điều tra của hầu hết các bị cáo đồng phạm là không lớn, chưa có căn cứ xác định các bị cáo thu lợi từ việc phạm tội để lấy làm nguồn sống chính.

[3.2] Xem xét việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy: Tùy theo vai trò, tính chất hành vi phạm tội và điều kiện về nhân thân của từng bị cáo, Toà án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, n, s, v, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, mỗi bị cáo đều được áp dụng ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 và đều được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xem xét việc áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Bản án sơ thẩm, xét thấy: Như đã nhận định nêu trên, khi thực hiện hành vi đồng phạm, các bị cáo đều không có sự bàn bạc, cấu kết chặt chẽ gì với bị cáo H hoặc với nhau, chỉ thực hiện công việc do H phân công, chỉ đạo, các bị cáo đều là nhân viên, người làm thuê, không chủ động trong việc thực hiện tội phạm, bị cáo H tuy có vai trò chỉ huy, cầm đầu, đã có hành vi tổ chức thực hiện tội phạm, nhưng do là đồng phạm giản đơn nên không có hành vi thực hiện tội phạm có tổ chức. Vì vậy, việc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội có tổ chức"* đối với bị cáo H cũng như các đồng phạm là chưa chính xác. Đối với việc thu lợi bất chính qua kết quả điều tra đối với các bị cáo đồng phạm hầu hết có giá trị rất nhỏ, chưa có căn cứ xác định các bị cáo có vai trò đồng phạm thu lợi từ việc phạm tội để lấy làm nguồn sống chính như nhận định nêu trên, tại Bản án sơ thẩm đã áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội có tổ chức"* theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo là không phù hợp. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nêu trên đối với tất cả các bị cáo trong vụ án. Đối với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp",* ngoại trừ bị cáo Phùng Ngọc H là có căn cứ áp dụng tình tiết này vì phạm tội trên 05 lần, có cơ sở lấy thu nhập để làm nguồn sống chính, còn đối với các bị cáo đồng phạm khác chưa có cơ sở để chứng minh lấy thu nhập từ hành vi phạm tội để làm nguồn sống chính cho mình; do vậy, không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp"* theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo giữ vai trò đồng phạm trong vụ án.

[3.3]. Đối với bị cáo Đoàn Thị Hoàng N3 có kháng cáo yêu cầu xem xét lại tội danh quy định tại Điều 348 Bộ luật hình sự. Xét thấy, hành vi của bị cáo Phùng Ngọc H là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động xuất nhập cảnh được Bộ luật Hình sự quy định, hành vi của bị cáo H đã cấu thành tội phạm *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*, bị cáo Đoàn Thị Hoàng N3 biết các đối tượng không có đủ điều kiện xuất cảnh nhưng đã giúp sức cho H để làm thủ tục xuất cảnh để vụ lợi; trong đó, có làm giả các tài liệu, giấy tờ nên các bị cáo Đoàn Thị Hoàng N3 đã có hành vi cùng thực hiện tội phạm với bị cáo H, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định các bị cáo Đoàn Thị Hoàng N3 có vai trò đồng phạm đối với hành vi *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"* của bị cáo Phùng Ngọc H là có căn cứ pháp luật.

[3.4]. Đối với nội dung bị cáo Phạm Thanh N6 yêu cầu xem xét về áp dụng tình tiết tăng nặng *(phạm tội nhiều lần)*, xét thấy: tại Bản án sơ thẩm không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội nhiều lần đối với bị cáo Phạm Thanh N6, do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5]. Đối với các bị cáo kháng cáo xin được hưởng án treo, Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo đã phạm vào 02 tội, thuộc loại tội rất nghiêm trọng; hơn nữa, nhằm đấu tranh phòng ngừa loại tội phạm này trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận cho các bị cáo được hưởng án treo. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo: Lương Thị Huyền T6, Trần Thị N, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L, Phan Lâm Thu U.

[4]. Xem xét nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cụ thể đối với các bị cáo như sau:

[4.1]. Đối với Phùng Ngọc H: Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2021 đến tháng 10/2023, bị cáo H đã tổ chức cho 36 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada đồng thời đã chỉ đạo nhân viên cấp dưới và phối hợp với các đối tác để làm giả 161 tờ tài liệu trong hồ sơ xin cấp thị thực, thu lợi bất chính số tiền 1.688.699.000 đồng nên bị cáo giữ vai trò chủ mưu, cầm đầu trong vụ án, tại Bản án sơ thẩm đã áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm a, b khoản 3 Điều 348; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 57, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Phùng Ngọc H 02 (hai) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*; 06 (sáu) năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 08 (tám) năm tù là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm, Luật sư bào chữa cho bị cáo đã cung cấp một số tài liệu, chứng cứ mới như gia đình bị cáo là gia đình có công Cách mạng, nhiều giấy khen do Ủy ban Mặt trận phường Đ, Ban liên lạc truyền thống bộ đội biên phòng huyện Y trao tặng cũng như nhiều văn bản xác nhận, ghi nhận thành tích của bị cáo trong giai đoạn chống dịch Covid, đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nên cần xem xét áp dụng thêm đối với bị cáo như nhận định nêu trên; đồng thời, do không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội có tổ chức"* theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo H, do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm một phần hình phạt về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"* tại Bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

[4.2]. Đối với các bị cáo Lê Thị Thanh T, Lê Thị Hồng M, Đào Tiến S, Trần Thị Mỹ D1, Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6, Trần Thị N, Trần Thị Phương N1, Vũ Hoàng Linh P2, Đoàn Thị Hoàng N3, Nguyễn Thị Đoan T10, Trần Thị Yến N5, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L, Phan Lâm Thu U, Phạm Thanh N6, như đã nhận định nêu trên, do không áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội có tổ chức"* và *"Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp"* theo quy định tại điểm

a, b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ cho các bị cáo nêu trên một phần hình phạt.

Cụ thể:

- Đối với Lê Thị Thanh T: Tuy giữ vai trò đồng phạm người thực hành, giúp sức tích cực để tổ chức cho 36 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 24.000.000 đồng. Xét thấy, tại giai đoạn phúc thẩm gia đình bị cáo cũng nộp đủ toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, hoàn cảnh gia đình khó khăn, phạm tội lần đầu, có nhân thân tốt, do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm một phần hình phạt về tội "Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép" đối với bị cáo.

- Đối với Lê Thị Hồng M: Giữ vai trò đồng phạm, là người thực hành, giúp sức tương đối tích cực tổ chức cho 29 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, trực tiếp và phối hợp làm giả 110 tài liệu trong hồ sơ xin cấp thị thực thu lợi bất chính số tiền 12.000.000 đồng (đã nộp 8.000.000 đồng). Tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo cung cấp Biên lai nộp án phí sơ thẩm, Giấy nộp tiền, tổng cộng số tiền 4.200.000 đồng, chấp hành hoàn tất biện pháp tư pháp, thể hiện sự ăn năn hối cải, đồng thời cung cấp một số giấy tờ xác nhận tham gia tích cực trong phong trào chống dịch Covid tại phường B, Đ; đó là những tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2, Điều 51 Bộ luật hình sự, do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

- Đối với Đào Tiến S: Giữ vai trò đồng phạm, là người thực hành, giúp sức tương đối tích cực, tổ chức cho 19 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, trực tiếp và phối hợp làm giả 57 tài liệu trong hồ sơ xin cấp thị thực, thu lợi bất chính số tiền 9.500.000 đồng, tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo đã nộp thêm số tiền 4.500.000 đồng, tiền thu lợi bất chính, cung cấp giấy khen trong hoạt động Đoàn nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

- Đối với Trần Thị Mỹ D1: Giữ vai trò đồng phạm, là người thực hành, giúp sức, tổ chức cho 07 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, trực tiếp và phối hợp làm giả 26 tài liệu trong hồ sơ xin cấp thị thực, thu lợi bất chính số tiền 496.589.000 đồng. Tại giai đoạn sơ thẩm, bị cáo đã nộp thu lợi bất chính số tiền 396.589.000 đồng, tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo đã nộp 100.000.000 đồng, đã nộp đủ toàn bộ tiền thu lợi bất chính,thể hiện sự ăn năn hối cải, đồng thời cung cấp một số giấy tờ xác nhận tham gia tích cực trong phong trào chống dịch Covid tại phường B, Đ, đó là những tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2, Điều 51 Bộ luật hình sự, do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

- Đối với Đào Thị T5: Giữ vai trò đồng phạm, là người thực hành, giúp sức tổ chức cho 07 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, trực tiếp và phối hợp làm giả 14 tài liệu trong hồ sơ xin cấp thị thực, thu lợi bất chính số tiền 10.000.000 đồng. Tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo nộp án phí và 4.000.000 đồng thu lợi bất chính, do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

- Đối với Lương Thị Huyền T6: Giữ vai trò đồng phạm, là người thực hành, giúp sức tổ chức cho 07 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, trực tiếp và phối hợp làm giả 13 tài liệu trong hồ sơ xin cấp thị thực, chưa thu lợi bất chính. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xuất trình Giấy chứng nhận y tế xác nhận con của bị cáo bị bệnh, bản thân bị cáo có thành tích trong Hội khuyến học, do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

- Đối với Trần Thị N: Giữ vai trò đồng phạm, là người thực hành, giúp sức tổ chức tổ chức cho 09 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, làm giả 24 tài liệu trong hồ sơ xin cấp thị thực, thu lợi bất chính 9.000.000 đồng (đã nộp 5.000.000 đồng tại giai đoạn sơ thẩm). Tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo nộp 4.000.000 đồng thu lợi bất chính và nộp giấy xác nhận có thành tích trong hoạt động chống dịch Covid tại địa phương, do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

- Đối với Trần Thị Phương N1: Giữ vai trò đồng phạm, là người thực hành, giúp sức, tổ chức cho 06 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, làm giả 15 tài liệu trong hồ sơ xin cấp thị thực, thu lợi bất chính 10.000.000 đồng (đã khắc phục xong tại giai đoạn sơ thẩm). Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ gì mới; tuy nhiên, do không áp dụng các tình tiết tăng nặng nêu trên, đồng thời xét thấy bị cáo có vai trò đồng phạm thấp, với nhận định không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội có tổ chức" và "Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp"* quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm một phần hình phạt.

- Đối với Vũ Hoàng Linh P2: Giữ vai trò đồng phạm, là người thực hành, giúp sức, tổ chức cho 05 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, làm giả 41 tài liệu trong hồ sơ xin cấp thị thực, thu lợi bất chính 2.500.000 đồng, tại Bản án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 04 (bốn) năm tù là có phần nghiêm khắc, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đã nộp 2.500.000 đồng thu lợi bất chính; do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm một phần hình phạt đối với bị cáo.

- Đối với Trần Thị Yến N5: Giữ vai trò đồng phạm, là người thực hành, giúp sức tổ chức cho 04 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, làm giả 12 tài liệu trong hồ sơ xin cấp thị thực, thu lợi bất chính 1.500.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm, đồng thời xét thấy bị cáo có

vai trò đồng phạm thấp, chỉ thu lợi bất chính trong việc phạm tội 1.500.000 đồng; do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm một phần hình phạt.

- Đối với Nguyễn Thị Đoan T10: Giữ vai trò đồng phạm, là người thực hành, giúp sức, tổ chức cho 03 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, làm giả 09 tài liệu trong hồ sơ xin cấp thị thực, thu lợi bất chính 6.000.000 đồng (đã khắc phục xong), tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ gì mới, tuy nhiên với nhận định không áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội có tổ chức"* và *"Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp"* quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

- Đối với các bị cáo Đoàn Thị Hoàng N3, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L, Phan Lâm Thu U: Đều giữ vai trò đồng phạm, là người thực hành, giúp sức, tổ chức cho từ 01 đến 02 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, tham gia làm giả tài liệu không nhiều, thu lợi bất chính không lớn, dưới 5.000.000 đồng, đều đã khắc phục nộp đủ *(riêng bị cáo Phan Lâm Thu U chưa thu lợi, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 348 và Điều 54 Bộ luật hình sự nhưng xử phạt bị cáo U 01 năm tù, ngang mức khởi điểm là không đúng)*, các bị cáo nói trên có vai trò rất thấp, không đáng kể; do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo nêu trên, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt.

- Đối với bị cáo Phạm Thanh N6: Giữ vai trò đồng phạm, là người thực hành, giúp sức trong vụ án, tổ chức cho 02 cá nhân xuất cảnh trái phép sang Canada, thu lợi bất chính số tiền 236.800.000 đồng, đã nộp khắc phục xong. Xem xét kháng cáo đối với nội dung xin được hưởng án treo của bị cáo Phạm Thanh N6, Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo phạm 01 tội, chỉ tham gia giữ vai trò đồng phạm trong việc tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép đối với 02 người, tuy có số tiền thu lợi bất chính tương đối lớn nhưng đã khắc phục xong tại giai đoạn sơ thẩm, tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo đã cung cấp nhiều giấy tờ tài liệu chứng minh là gia đình có công Cách mạng, bản thân có nhiều thành tích, nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng và có công ăn, việc làm ổn định, được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết buộc phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, áp dụng thêm Điều 65 Bộ luật hình sự, cho bị cáo được hưởng án treo, đồng thời ấn định một khoảng thời gian thử thách, cho bị cáo cải tạo tại cộng đồng cũng đủ tác dụng răn đe giáo dục và phòng ngừa chung, Hội đồng xét xử giữ nguyên mức hình phạt tại Bản án sơ thẩm nhưng cho bị cáo được hưởng án treo.

[5] Đối với bị cáo Lê Thị Thiên K và bị cáo Nguyễn Như Q: Tuy không kháng cáo, nhưng với những nhận định không áp dụng các tình tiết tăng nặng

trách nhiệm hình sự *"Phạm tội có tổ chức"* và *"Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp"* quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo nêu trên; do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự để xem xét giảm nhẹ cho bị cáo Lê Thị Thiên K và bị cáo Nguyễn Như Q một phần hình phạt.

[6] Xem xét Quyết định kháng nghị số 864/QĐ-VKS-P2 ngày 19/9/2024 của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc đề nghị sửa Bản án sơ thẩm đối với phần Áp dụng biện pháp tư pháp, tuyên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước đối với số tiền 6.017.740.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình tổ chức cho 36 cá nhân xuất cảnh trái phép, Phùng Ngọc H là Giám đốc của Công ty TNHH Á đã thu số tiền 7.706.439.000 đồng, của 22 trường hợp, đối với 02 trường hợp là Nguyễn Văn P6 và Nguyễn Tấn L2 không đi được nên H đã hoàn trả lại tiền cho 02 trường hợp này, còn 12 trường hợp gồm: Trần Thị P5, Lê Anh T17, Nguyễn Hoàng T18, Lê Thị Thu M4, Nguyễn Trần Nhật T22, Nguyễn Viết Đ1, Trần Anh T24, Trần Trung T26, Phạm Tuấn V3, Hoàng Thị Thu H14, Nguyễn Công M5, bị cáo H chưa nhận được tiền.

Phùng Ngọc H đã chi phí trong số tiền 7.706.439.000 đồng đã thu được như sau: Chi trả tiền lương cho nhân viên Công ty TNHH Á gồm: Lê Thị Thanh T, Trần Thị N, Lê Thị Hồng M, Đào Thị T5, Đào Tiến S, Lương Thị Huyền T6, Trần Thị Yến N5, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L hết 1.167.000.000 đồng; Chi trả tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho các nhân viên hết 167.840.000 đồng; Chi trả lương tháng 13, tiền thưởng các dịp lễ, tết trong năm cho các nhân viên hết 1.157.000.000 đồng; Chi phí vận hành công ty gồm: điện nước; văn phòng phẩm; wifi, tiền điện thoại; bưu phẩm; thư từ; xăng dầu phục vụ việc nhận giấy tờ, hồ sơ cho khách hết 1.360.000.000 đồng; Chi phí bồi dưỡng cho từng nhân viên khi làm hồ sơ để tổ chức cho người khác xuất cảnh hết 76.000.000 đồng; Chi phí mua sắm trang thiết bị công ty hết 1.129.900.000 đồng; Chi phí chạy quảng cáo Facebook hết 660.000.000 đồng; Chi phí làm bảng hiệu quảng cáo, đèn Led công ty 300.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo Phùng Ngọc H đã chi trả hết: 6.017.740.000 đồng. Số tiền còn lại là 1.688.699.000 đồng, tại Bản án sơ thẩm đã áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự để tịch thu số tiền 1.688.699.000 đồng, sung ngân sách.

Xét thấy, Công ty TNHH Á là Doanh nghiệp được phép hoạt động theo pháp luật, trong quá trình quản lý, hoạt động, Phùng Ngọc H đã chi số tiền 6.017.740.000 đồng, thể hiện qua kết quả điều tra là những chi phí hợp lý cho quá trình hoạt động của Doanh nghiệp, tại Kết luận của Cơ quan điều tra cũng như Bản Cáo trạng số 99/CT-VKS-P2 ngày 06/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xác định số tiền 6.017.740.000 đồng là chi phí

"thực tế và hợp lý" cho việc tổ chức người khác xuất cảnh trái phép, không kết luận khoản tiền nêu trên là do thu lợi bất chính, về thực tế, khoản tiền nêu trên đã chi cho rất nhiều cá nhân và cơ quan, tổ chức khác nhằm để đáp ứng các hoạt động cần thiết và nhu cầu hợp pháp khác, cụ thể như lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, điện nước văn phòng phẩm, quảng cáo…, không có cơ sở để xác định và thu hồi tại các đối tượng đã nhận.

Đối với khoản tiền thu lợi bất chính của các bị cáo trong vụ án cũng đã được xác định tại các văn bản tố tụng như Kết luận điều tra, Cáo trạng và Bản án sơ thẩm nên đã thu sung ngân sách Nhà nước.

Mặt khác, tại phần Quyết định của Quyết định kháng nghị phúc thẩm nêu trên không xác định thu số tiền 6.017.740.000 đồng là thu đối với ai, bị cáo Phùng Ngọc H, Công ty TNHH Á, đối với các bị cáo đồng phạm hay những cá nhân, cơ quan, tổ chức đã nhận.

Từ những phân tích nêu trên, chưa có cơ sở để xác định số tiền 6.017.740.000 đồng là *"khoản tiền thu lợi bất chính từ việc phạm tội"* được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, tại Bản án hình sự sơ thẩm đã không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia giữ quyền công tố tại phiên tòa sơ thẩm là có cơ sở. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 864/QĐ-VKS-P2 ngày 19/9/2024 của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[7] Đối với đơn kiến nghị của các ông Trần Trung T26 và ông Trần Anh T24, về việc yêu cầu trả lại số tiền đã nộp cho bị cáo H, tại Bản án sơ thẩm đã nhận định chưa có căn cứ giải quyết trong vụ án này và các đương sự có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[8] Đối với các quyết định khác về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phíso thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với các bị cáo đã nộp tiền thi hành biện pháp tư pháp sau khi xét xử sơ thẩm thì được đối trừ trong quá trình thi hành án.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo nên toàn bộ các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;

[1]. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Phùng Ngọc H, Lê Thị Thanh T, Lê Thị Hồng M, Đào Tiến S, Trần Thị Mỹ D1, Đào Thị T5, Lương Thị Huyền T6, Trần Thị N, Trần Thị Phương N1, Vũ Hoàng Linh P2,

Đoàn Thị Hoàng N3, Nguyễn Thị Đoan T10, Trần Thị Yến N5, Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L, Phan Lâm Thu U, sửa quyết định về hình phạt tại Bản án sơ thẩm đối với tất cả các bị cáo nêu trên.

[2]. Không chấp nhận kháng cáo về việc xin được hưởng án treo của các bị cáo Lương Thị Huyền T6,Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L và bị cáo Phan Lâm Thu U.

[3]. Chấp nhận kháng cáo về việc xin được hưởng án treo của bị cáo Phạm Thanh N6, sửa quyết định về hình phạt tại Bản án sơ thẩm đối với bị cáo Phạm Thanh N6.

[4]. Áp dụng khoản 3, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự đối với các bị cáo Lê Thị Thiên K và bị cáo Nguyễn Như Q; Áp dụng chung Điều 17, Điều 38, Điều 54, Điều 55, Điều 57, Điều 58 đối với tất cả các bị cáo phạm vào 02 tội. Cụ thể:

[4.1] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm a, b khoản 3 Điều 348; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm b, g khoản 1 Điều 52, của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phùng Ngọc H 05 (năm) năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*; 02 (hai) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù, tính từ ngày 02/10/2023.

[4.2] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341, điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Thị Thanh T 01 (một) năm 06 tháng tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*; 05 (năm) năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 06 (sáu) năm 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/10/2023.

[4.3] Áp dụng điểm a, b khoản 3, Điều 341; điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Lê Thị Hồng M 04 (bốn) năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*; 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/10/2023.

[4.4] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Đào Tiến S 04 (bốn) năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*; 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt

chung của hai tội là 05 (năm) tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/10/2023.

[4.5] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 3 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Nguyễn Như Q 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép";* 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 03 (năm) 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/11/2023.

[4.6] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b, c, đ khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm b khoản 1 Điều 52, của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Trần Thị Mỹ D1 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*; 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/01/2024.

[4.7] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Đào Thị T5 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*; 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/10/2023.

[4.8] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341;điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Lương Thị Huyền T6 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*; 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

[4.9] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Trần Thị N 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức";* 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

[4.10] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Trần Thị Phương N1 01 (một) năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*; 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26/02/2024.

[4.11] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Vũ Hoàng Linh P2 02 (hai) năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*; 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/01/2024.

[4.12] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Đoàn Thị Hoàng N3 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức";* 01 (một) tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/02/2024.

[4.13] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Nguyễn Thị Đoan T10 01 (một) năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*"; 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26/02/2024.

[4.14] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Lê Thị Thiên K 01 (một) năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*; 09 (chín) tháng tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù, nhưng được trừ đi thời gian đã bị tạm giam trước đó là 03 (ba) tháng 04 (bốn) ngày (từ ngày 26/02/2024 đến ngày 30/5/2024). Thời hạn tù còn phải chấp hành là 01 (một) năm 05 (năm) tháng 26 (hai mươi sáu) ngày. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/7/2024.

[4.15] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Trần Thị Yến N5 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*; 01 (một) năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*.

Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/10/2023.

[4.16] Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, n, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Nguyễn Ngọc Hoàng Mỹ L 01 (một) năm tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*; 01 (một) năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

[4.17] Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341; khoản 1 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt Phan Lâm Thu U 06 (sáu) tháng tù về tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"*; 06 (sáu) tháng tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 01 (một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

[4.18] Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 38, Điều 54, Điều 55, Điều 57, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Thanh N6 02 (hai) năm tù về tội *"Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép"*, nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm *(Đã giải thích các quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo)*.

Giao bị cáo Phạm Thanh N6 cho UBND phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh quản lý, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo, trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

[5]. Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng. Giữ nguyên biện pháp tư pháp tại Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2024/HS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[6]. Đối với đơn kiến nghị của ông Trần Trung T26 và ông Trần Anh T24, về việc yêu cầu trả lại số tiền đã nộp cho bị cáo H, tại Bản án sơ thẩm đã nhận định chưa có căn cứ giải quyết trong vụ án này và nhận định các đương sự có thể khởi kiện vụ án dân sự, do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[7]. Đối với các quyết định khác về trách nhiệm dân sự; biện pháp tư pháp xử lý vật chứng; án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8]. Về án phí phúc thẩm: Toàn bộ các bị cáo trong vụ án, không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[9]. Đối với các bị cáo đã nộp tiền thi hành biện pháp tư pháp sau khi xét xử sơ thẩm thì được đối trừ trong quá trình thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình;
- Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tư pháp thành phố Huế;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng;
- Các bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trương Công Thi